

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên nhiệm vụ: Quản lý thu gom, vận chuyển rác thải và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn phường Đông Ngạc
- Nguồn vốn: Ngân sách UBND Phường và nguồn thu giá dịch vụ VSMT;
- Chủ đầu tư: UBND phường Đông Ngạc;
- Đơn vị quản lý và thực hiện dự án: Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng phường Đông Ngạc;
- Tên gói thầu: Gói số 01: Thu gom, vận chuyển rác và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn phường Đông Ngạc năm 2026;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 1095 ngày;
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.
- Phạm vi công việc của gói thầu: Được nêu tại biểu Mẫu 01C (webform trên Hệ thống) – Phạm vi cung cấp thuộc E-HSMT.
- Địa điểm: Phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội.
- Thuế giá trị gia tăng: Theo quyết định Phê duyệt dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Giá gói thầu được duyệt đã bao gồm thuế VAT là 10%. Đề nghị các nhà thầu khi tham dự thầu chào giá theo Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống) đã bao gồm thuế VAT theo các thông tin nêu trên. Giá trị thuế VAT sẽ được chuẩn xác theo quy định của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu thanh toán.

2. Mục tiêu công việc:

Đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị trên địa bàn.

PHỤ LỤC 1: THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG TÁI SỬ DỤNG, TÁI CHẾ TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI ĐƯỜNG PHỐ ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tần suất thực hiện
					số ngày thực hiện	khối lượng năm	số ngày thực hiện	khối lượng năm	số ngày thực hiện	khối lượng năm	
	TỔNG CỘNG		26,197	24,524		2.231,684		2.231,684		2.231,684	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km									
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân	km	0,920	0,595	91	54,145	91	54,145	91	54,145	4 ngày/lần

	Xuân đến SN 112)										
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	0,817	91	74,347	91	74,347	91	74,347	4 ngày/lần
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	1,558	91	141,778	91	141,778	91	141,778	4 ngày/lần
3	Đường Phố Viên (từ Cầu Nôi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mô địa chất)	km	1,580	1,580	91	143,780	91	143,780	91	143,780	4 ngày/lần
4	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,365	91	33,215	91	33,215	91	33,215	4 ngày/lần
5	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1,174	91	106,834	91	106,834	91	106,834	4 ngày/lần
6	Đường Đức Thắng	km	1,300	1,300	91	118,300	91	118,300	91	118,300	4 ngày/lần
7	Phố Văn Hội	km	0,860	0,860	91	78,260	91	78,260	91	78,260	4 ngày/lần
8	Đường Đông Ngạc	km	0,800	0,800	91	72,800	91	72,800	91	72,800	4 ngày/lần
9	Đường Thụy Phương	km	1,200	1,560	91	141,960	91	141,960	91	141,960	4 ngày/lần
10	Đường Hoàng Tăng Bí	km	1,550	1,550	91	141,050	91	141,050	91	141,050	4 ngày/lần
11	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,175	91	15,925	91	15,925	91	15,925	4 ngày/lần
12	Phố Kê Vê	km	0,900	1,350	91	122,850	91	122,850	91	122,850	4 ngày/lần
13	Đường Đông Thăng	km	0,650	0,650	91	59,150	91	59,150	91	59,150	4 ngày/lần

14	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,320	91	29,120	91	29,120	91	29,120	4 ngày/lần
15	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phố Viên)	km	1,100	1,100	91	100,100	91	100,100	91	100,100	4 ngày/lần
16	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	0,670	91	60,970	91	60,970	91	60,970	4 ngày/lần
17	Đường đê Thụy Phương	km	-	-	91	0,000	91	0,000	91	0,000	4 ngày/lần
18	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	1,000	91	91,000	91	91,000	91	91,000	4 ngày/lần
19	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,415	91	37,765	91	37,765	91	37,765	4 ngày/lần
20	Đường Cổ Nhuế	km	1,550	1,550	91	141,050	91	141,050	91	141,050	4 ngày/lần
21	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	0,850	91	77,350	91	77,350	91	77,350	4 ngày/lần
22	Đường Phan Bá Vành	km	0,650	0,650	91	59,150	91	59,150	91	59,150	4 ngày/lần
23	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	1,625	91	147,875	91	147,875	91	147,875	4 ngày/lần
24	Phố Phạm Tiên Duật	km	0,460	0,460	91	41,860	91	41,860	91	41,860	4 ngày/lần
25	Chế lan viên	km	0,670	0,670	91	60,970	91	60,970	91	60,970	4 ngày/lần
26	Tuyến 21,5m	km	0,383	0,383	91	34,853	91	34,853	91	34,853	4 ngày/lần

27	Tuyến 30m	km	0,497	0,497	91	45,227	91	45,227	91	45,227	4 ngày/lần
----	-----------	----	-------	-------	----	--------	----	--------	----	--------	---------------

PHỤ LỤC 2: THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI KHÁC CÒN LẠI TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI ĐƯỜNG PHỐ ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, TRẠM TRUNG CHUYÊN, ĐIỂM CHUYÊN TẢI

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tần suất thực hiện
					số ngày thực hiện	khối lượng năm	số ngày thực hiện	khối lượng năm	số ngày thực hiện	khối lượng năm	
	TỔNG CỘNG		26,197	24,804		9.053,460		9.053,460		9.078,264	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km									
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	0,595	365	217,175	365	217,175	366	217,770	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	0,817	365	298,205	365	298,205	366	299,022	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	1,558	365	568,670	365	568,670	366	570,228	hàng ngày

3	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	km	1,580	1,580	365	576,700	365	576,700	366	578,280	hàng ngày
4	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,365	365	133,225	365	133,225	366	133,590	hàng ngày
5	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1,174	365	428,510	365	428,510	366	429,684	hàng ngày
6	Đường Đức Thắng	km	1,300	1,300	365	474,500	365	474,500	366	475,800	hàng ngày
7	Phố Văn Hội	km	0,860	0,860	365	313,900	365	313,900	366	314,760	hàng ngày
8	Đường Đông Ngạc	km	0,800	0,800	365	292,000	365	292,000	366	292,800	hàng ngày
9	Đường Thụy Phương	km	1,200	1,560	365	569,400	365	569,400	366	570,960	hàng ngày
10	Đường Hoàng Tăng Bí	km	1,550	1,550	365	565,750	365	565,750	366	567,300	hàng ngày
11	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,455	365	166,075	365	166,075	366	166,530	hàng ngày
12	Phố Kê Vẽ	km	0,900	1,350	365	492,750	365	492,750	366	494,100	hàng ngày
13	Đường Đông Thăng	km	0,650	0,650	365	237,250	365	237,250	366	237,900	hàng ngày

14	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,320	365	116,800	365	116,800	366	117,120	hàng ngày
15	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phố Viên)	km	1,100	1,100	365	401,500	365	401,500	366	402,600	hàng ngày
16	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	0,670	365	244,550	365	244,550	366	245,220	hàng ngày
17	Đường đê Thụy Phương	km	-	-	365	0,000	365	0,000	366	0,000	hàng ngày
18	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	1,000	365	365,000	365	365,000	366	366,000	hàng ngày
19	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,415	365	151,475	365	151,475	366	151,890	hàng ngày
20	Đường Cổ Nhuế	km	1,550	1,550	365	565,750	365	565,750	366	567,300	hàng ngày

Tổng cộng			58,757		3.055,364		3.055,364		3.055,364	
I	Phố Lê Văn Hiến	km		52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
2	Ngõ 59 Lê Văn Hiến	km	0,280	52	14,560	52	14,560	52	14,560	1 lần/tuần
3	Ngõ 32 Lê Văn Hiến	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
4	Ngõ 20 Lê Văn Hiến	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
5	Ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,980	52	50,960	52	50,960	52	50,960	1 lần/tuần
6	Đoạn đối diện từ ngõ 59 đến mương nước	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
7	Đoạn đối diện ngách 1/49 phố Văn Hội đến ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
8	Đoạn qua trạm y tế phường đến trường THCS Đức Thắng	km	0,450	52	23,400	52	23,400	52	23,400	1 lần/tuần
9	Ngõ 1	km	0,440	52	22,880	52	22,880	52	22,880	1 lần/tuần
10	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
11	Ngách 141/3 Lê Văn Hiến	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
12	Ngách 141/5 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
13	Ngõ 119 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
14	Ngõ 87 Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
15	Ngách 87/9	km	0,075	52	3,900	52	3,900	52	3,900	1 lần/tuần
16	Ngõ 85 Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
17	Ngách 85/3 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
18	Ngách 85/7 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
19	Ngách 85/11 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
20	Ngách 85/15 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
21	Ngách 85/19 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
22	Ngõ 85A Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
23	Ngách 85A/1 Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
24	Ngách 59/10 Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần

25	Ngách 59/14 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
26	Ngách 59/18 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
27	Ngách 59/22 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
28	Ngách 59/28 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
29	Ngách 59/32 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
30	Ngõ 53 Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
31	Ngách 53/1 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
32	Ngách 20/5 Lê Văn Hiến	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
33	Ngách 20/3A Lê Văn Hiến	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
34	Ngách 20/A Lê Văn Hiến	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
35	Ngách 20/11 Lê Văn Hiến	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
36	Ngõ 29 Lê Văn Hiến	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
37	Ngõ 7 Lê Văn Hiến	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
38	Ngõ 151 Lê Văn Hiến	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
39	Ngõ 56 Lê Văn Hiến	km	0,270	52	14,040	52	14,040	52	14,040	1 lần/tuần
40	Ngách 56/2 Lê Văn Hiến	km	0,130	52	6,760	52	6,760	52	6,760	1 lần/tuần
41	Ngách 56/16 Lê Văn Hiến	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
42	Hẻm 56/16/2 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
43	Hẻm 56/16/6 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
44	Hẻm 56/16/8 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
45	Ngách 56/34 Lê Văn Hiến	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
46	Ngách 56/46 Lê Văn Hiến	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
47	Ngách 56/60 Lê Văn Hiến	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
48	Hẻm 56/60/15 Lê Văn Hiến	km	0,015	52	0,780	52	0,780	52	0,780	1 lần/tuần
49	Ngách 56/47 Lê Văn Hiến	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
II	Phố Viên	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 32 Phố Viên	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần

2	Ngách 32/2 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
3	Ngách 32/11 Phố Viên	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
4	Ngách 32/21 và các Hẻm	km	0,280	52	14,560	52	14,560	52	14,560	1 lần/tuần
5	Hẻm 32/21/25	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
6	Ngách 32/16 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
7	Ngách 32/18 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
8	Ngách 32/20 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
9	Ngách 32/45 Phố Viên	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
10	Ngách 32/24 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
11	Ngách 32/26 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
12	Ngách 32/28 Phố Viên	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
13	Ngách 32/30 Phố Viên	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
14	Ngách 32/70 Phố Viên	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
15	Ngõ 38 Phố Viên	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
III	đường Đức Thắng	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 22 đường Đức Thắng	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
2	Ngõ 40 đường Đức Thắng	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
3	Ngách 40/1 đường Đức Thắng	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
4	Hẻm 40/1/4 đường Đức Thắng	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
5	Hẻm 40/1/10 đường Đức Thắng	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
6	Ngõ 42 đường Đức Thắng	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
7	Ngõ ra nghĩa trang	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
8	Ngõ Thanh Bình	km	0,317	52	16,484	52	16,484	52	16,484	1 lần/tuần
IV	Phố Văn Hội	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngách 1/9	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
2	Ngách 1/23	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
3	Hẻm 1/23/6	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần

4	Hẻm 1/23/10	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
5	Ngách 1/37 và các Hẻm	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
6	Ngách 1/49	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
7	Ngách 1/66	km	0,210	52	10,920	52	10,920	52	10,920	1 lần/tuần
8	Hẻm1/66/3	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
9	Ngách 1/78	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
10	Ngách 1/92	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
11	Đường TT hóa chất	km	0,130	52	6,760	52	6,760	52	6,760	1 lần/tuần
12	Ngõ 2	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
13	Ngõ 16	km	0,072	52	3,744	52	3,744	52	3,744	1 lần/tuần
14	Ngõ 31	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
15	Ngõ 32	km	0,083	52	4,316	52	4,316	52	4,316	1 lần/tuần
16	Ngõ 46	km	0,267	52	13,884	52	13,884	52	13,884	1 lần/tuần
17	Ngách 46/25	km	0,045	52	2,340	52	2,340	52	2,340	1 lần/tuần
18	Ngách 46/11	km	0,081	52	4,212	52	4,212	52	4,212	1 lần/tuần
19	Ngách 46/21	km	0,133	52	6,916	52	6,916	52	6,916	1 lần/tuần
20	Ngách 46/12	km	0,104	52	5,408	52	5,408	52	5,408	1 lần/tuần
21	Hẻm 46/12/1	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
22	Ngõ 35	km	0,152	52	7,904	52	7,904	52	7,904	1 lần/tuần
23	Ngõ 55	km	0,092	52	4,784	52	4,784	52	4,784	1 lần/tuần
24	Ngõ 62	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
25	Ngõ 75	km	0,135	52	7,020	52	7,020	52	7,020	1 lần/tuần
26	Ngách 75/1	km	0,077	52	4,004	52	4,004	52	4,004	1 lần/tuần
27	Ngách 75/11	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
28	Ngõ 142	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
29	Ngõ 156	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
30	Ngõ 160	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần

31	Ngõ 162	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
32	Ngõ 166	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
33	Ngõ 176 và các Ngách	km	0,360	52	18,720	52	18,720	52	18,720	1 lần/tuần
34	Ngõ 12 Tập thể kiến trúc	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
35	Ngõ 11 Tập thể kiến trúc	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
36	Ngõ 10A Tập thể kiến trúc	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
37	Ngõ 178	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
38	Ngõ 113	km	0,042	52	2,184	52	2,184	52	2,184	1 lần/tuần
V	Đường Đông Ngạc	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 81 Đông Ngạc	km	0,340	52	17,680	52	17,680	52	17,680	1 lần/tuần
2	Ngõ 39 Đông Ngạc	km	0,380	52	19,760	52	19,760	52	19,760	1 lần/tuần
3	Ngõ 35 Đông Ngạc	km	0,380	52	19,760	52	19,760	52	19,760	1 lần/tuần
4	Ngõ 7 (ngõ qua trường Tiểu học ĐN B)	km	0,350	52	18,200	52	18,200	52	18,200	1 lần/tuần
5	Ngõ 171 + 173 Đông Ngạc	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
6	Ngõ 163 Đông Ngạc	km	0,270	52	14,040	52	14,040	52	14,040	1 lần/tuần
7	Ngách 163/43 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
8	Ngách 163/14 Đông Ngạc	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
9	Ngách 163/31 Đông Ngạc	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
10	Ngách 163/29 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
11	Ngách 163/19 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
12	Ngách 163/17 Đông Ngạc	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
13	Ngách 163/9 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
14	Ngõ 2 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
15	Ngõ 4 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,220	52	11,440	52	11,440	52	11,440	1 lần/tuần
16	Ngõ 6 và các Ngách	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
17	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,160	52	8,320	52	8,320	52	8,320	1 lần/tuần
18	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần

19	Ngõ 139 Đông Ngạc	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
20	Ngõ 121 Đông Ngạc	km	0,280	52	14,560	52	14,560	52	14,560	1 lần/tuần
21	Ngách 121/1 Đông Ngạc	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
22	Ngách 121/10 Đông Ngạc	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
23	Ngách 121/21 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
24	Ngách 121/22 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
25	Ngách 121/26 Đông Ngạc	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
26	Ngách 121/51 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
27	Ngách 121/59 Đông Ngạc	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
28	Ngách 81/22 Đông Ngạc	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
29	Hẻm 81/22/2 Đông Ngạc	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
30	Hẻm 81/22/20 Đông Ngạc	km	0,045	52	2,340	52	2,340	52	2,340	1 lần/tuần
31	Hẻm 81/22/1 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
32	Ngách 81/39 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
33	Ngách 81/14 Đông Ngạc	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
34	Hẻm 81/14/1 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
35	Ngách 81/12 Đông Ngạc	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
36	Ngách 81/17 Đông Ngạc	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
37	Ngách 81/8 Đông Ngạc	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
38	Ngách 81/4 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
39	Ngách 39/16 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
40	Ngách 39/26 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
41	Ngách 39/9 Đông Ngạc	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
42	Ngách 39/11 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
43	Ngách 39/30 Đông Ngạc	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
44	Ngách 39/23 Đông Ngạc	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
45	Ngách 39/33 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần

46	Ngách 39/32 Đông Ngạc	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
47	Ngách 39/37 Đông Ngạc	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
48	Ngách 35/58 Đông Ngạc	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
49	Ngách 35/30 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
50	Ngách 35/18 Đông Ngạc	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
51	Ngách 35/31 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
52	Ngách 35/17 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
53	Ngách 35/5 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
54	Ngách 35/40 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
55	Ngách 35/87 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
56	Ngõ 7 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
57	Ngách 7/10A Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
58	Ngách 7/28 Đông Ngạc	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
59	Ngách 7/34 Đông Ngạc	km	0,035	52	1,820	52	1,820	52	1,820	1 lần/tuần
60	Ngách 7/43 Đông Ngạc	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
61	Ngách 7/36 Đông Ngạc	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
62	Ngách 7/38 Đông Ngạc	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
63	Ngách 7/44 Đông Ngạc	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
64	Ngách 7/46 Đông Ngạc	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
65	Ngách 7/50 Đông Ngạc	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
66	Ngách 7/60 Đông Ngạc	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
67	Ngách 7/62 Đông Ngạc	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
68	Ngõ 368 Đông Ngạc	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
69	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
70	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
71	Ngõ 195 Đông Ngạc	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
72	Đường vào nhà thờ	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần

VI	Đường Kê Vẽ	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 56 (đường đi qua trường tiểu học ĐN A)	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
2	Ngõ 55 và các Ngách Kê Vẽ	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
3	Ngõ 79 Kê Vẽ	km	0,230	52	11,960	52	11,960	52	11,960	1 lần/tuần
4	Ngõ 190 và các Ngách Kê Vẽ	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
5	Ngõ 104 Kê Vẽ	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
6	Ngõ 107(Ngõ Liên Ngạc) Kê Vẽ	km	0,220	52	11,440	52	11,440	52	11,440	1 lần/tuần
7	Ngách 107/33 Kê Vẽ	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
8	Ngách 107/38 Kê Vẽ	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
9	Ngách 107/25 Kê Vẽ	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
10	Ngách 107/19 Kê Vẽ	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
11	Ngách 107/7 Kê Vẽ	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
12	Ngách 107/10 Kê Vẽ	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
13	Ngách 107/3 Kê Vẽ	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
14	Ngách 107/4 Kê Vẽ	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
15	Ngõ 73 Kê Vẽ	km	0,340	52	17,680	52	17,680	52	17,680	1 lần/tuần
VII	Đường Đông Thắng	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 34 Đông Thắng	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
2	Ngõ 20 Đông Thắng	km	0,220	52	11,440	52	11,440	52	11,440	1 lần/tuần
3	Ngõ 3 Đông Thắng	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
4	Ngõ 22 Đông Thắng	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
5	Ngõ 10 Đông Thắng	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
6	Ngõ 44 Đông Thắng	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
7	Ngõ 18 Đông Thắng	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
8	Khu giãn dân (ngõ 46, 52, 60)	km	0,480	52	24,960	52	24,960	52	24,960	1 lần/tuần
VIII	Đường Hoàng Tăng Bí	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 52 HTB	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần

2	Ngõ 445 HTB	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
3	Ngõ 437 HTB	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
4	Ngõ 2 và các Ngách Hoàng Tăng Bí	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
5	Ngõ 207 Hoàng Tăng Bí	km	0,190	52	9,880	52	9,880	52	9,880	1 lần/tuần
6	Ngõ 227 Hoàng Tăng Bí	km	0,015	52	0,780	52	0,780	52	0,780	1 lần/tuần
7	Ngõ 319 Hoàng Tăng Bí	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
IX	Đường Tân Nhuệ	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 5 TN	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
2	Ngách 5/10 TN	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
3	Hẻm 5/10/2 TN	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
4	Hẻm 5/10/8 TN	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
5	Ngõ 11 TN	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
6	Ngõ 37 TN	km	0,160	52	8,320	52	8,320	52	8,320	1 lần/tuần
7	Ngõ 73 TN	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
8	Ngõ 79 TN	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
X	Đường Bờ Tây sông Nhuệ	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 326	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
2	Ngách 326/1A	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
3	Ngách 326/22	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
4	Ngách 326/18	km	0,400	52	20,800	52	20,800	52	20,800	1 lần/tuần
5	Ngách 326/1	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
6	Ngõ 358	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
7	Ngõ 372	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
8	Ngõ 528	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
XI	Đường Thụy Phương	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 170 Thụy Phương	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
2	Ngõ 168 Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần

3	Ngõ 132 Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
4	Ngõ 106 Thụy Phương	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
5	Ngõ 104A Thụy Phương	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
6	Ngách 104A/31 Thụy Phương	km	0,160	52	8,320	52	8,320	52	8,320	1 lần/tuần
7	Hẻm 104A/31/4 Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
8	Hẻm 104A/31/6 Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
9	Ngõ 104 Thụy Phương	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
10	Ngõ 56 Thụy Phương	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
11	Ngách 56/60 Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
12	Ngõ 46 Thụy Phương	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
13	Ngõ 351 đường Thụy Phương	km	0,600	52	31,200	52	31,200	52	31,200	1 lần/tuần
14	Ngõ 201 đường Thụy Phương	km	0,130	52	6,760	52	6,760	52	6,760	1 lần/tuần
15	Ngách 201/1 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
16	Hẻm 201/1/4 đường Thụy Phương	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
17	Ngõ 149 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
18	Ngõ 123 đường Thụy Phương	km	0,560	52	29,120	52	29,120	52	29,120	1 lần/tuần
19	Ngõ 45 đường Thụy Phương	km	0,130	52	6,760	52	6,760	52	6,760	1 lần/tuần
20	Ngõ 226 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
21	Ngõ 527 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
22	Ngõ 507 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
23	Ngõ 381 đường Thụy Phương	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
24	Ngách 381/24 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
25	Ngách 381/9 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
26	Ngách 381/23 đường Thụy Phương	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
27	Ngách không tên (Ngách 381/21)	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
28	Ngách 381/29 đường Thụy Phương	km	0,065	52	3,380	52	3,380	52	3,380	1 lần/tuần
29	Ngách 381/42 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần

30	Ngách 381/56 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
31	Ngách 351/5 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
32	Ngách 351/11 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
33	Ngách 351/41 đường Thụy Phương	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
34	Ngách 351/12 đường Thụy Phương	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
35	Ngách 351/26 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
36	Ngách 351/34 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
37	Ngách 351/42 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
38	Ngách 351/50 đường Thụy Phương	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
39	Ngách 351/51 đường Thụy Phương	km	0,010	52	0,520	52	0,520	52	0,520	1 lần/tuần
40	Ngách 351/54 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
41	Ngách 351/81 đường Thụy Phương	km	0,160	52	8,320	52	8,320	52	8,320	1 lần/tuần
42	Hẻm 351/81/3 đường Thụy Phương	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
43	Ngách 351/87 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
44	Ngách 351/97 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
45	Ngách 351/65 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
46	Ngõ 323 đường Thụy Phương	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
47	Ngách 323/1 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
48	Ngách 323/3 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
49	Ngách 323/7 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
50	Ngách 323/19 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
51	Ngách 323/45 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
52	Ngách 323/55 đường Thụy Phương	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
53	Ngõ 309 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
54	Ngõ 291 đường Thụy Phương	km	0,220	52	11,440	52	11,440	52	11,440	1 lần/tuần
55	Ngách 291/18 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
56	Ngách 291/22 đường Thụy Phương	km	0,035	52	1,820	52	1,820	52	1,820	1 lần/tuần

57	Ngách 291/32 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
58	Ngách 291/56 đường Thụy Phương	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
59	Ngõ 285 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
60	Ngõ 269 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
61	Ngõ 245 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
62	Ngõ 239 đường Thụy Phương	km	0,010	52	0,520	52	0,520	52	0,520	1 lần/tuần
63	Ngõ 225 đường Thụy Phương	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
64	Ngách 225/23 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
65	Ngách 225/20 đường Thụy Phương	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
66	Ngách 225/17 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
67	Ngách 225/35 đường Thụy Phương	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
68	Ngõ 125 đường Thụy Phương	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
69	đường vào trường tiểu học Thụy Phương	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
70	đường tự mở (ngách 125/2 và ngách 125/12 đường Thụy Phương)	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
71	Ngách 125/17 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
72	Ngách 125/20 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
73	Ngách 123/5 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
74	Hẻm 123/5/4 đường Thụy Phương	km	0,035	52	1,820	52	1,820	52	1,820	1 lần/tuần
75	Ngách 123/35 đường Thụy Phương	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
76	Hẻm 123/35/18 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
77	Ngách 123/47 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
78	Hẻm 123/47/1 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
79	Ngách 123/8 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
80	Ngách 123/28 đường Thụy Phương	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
81	Hẻm 123/28/1 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
82	Hẻm 123/28/16 đường Thụy Phương	km	0,075	52	3,900	52	3,900	52	3,900	1 lần/tuần

83	Hẻm 123/28/22 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
84	Ngách 123/31 đường Thụy Phương	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
85	Hẻm 123/31/29 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
86	Hẻm 123/31/39 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
87	Ngách 123/22 đường Thụy Phương	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
88	Ngách 123/59 đường Thụy Phương	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
89	Ngõ 111 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
90	Ngách 111/1 đường Thụy Phương	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
91	Ngõ 83 đường Thụy Phương	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
92	Ngách 83/7 đường Thụy Phương	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
93	Ngõ 71 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
94	Ngõ 57 đường Thụy Phương	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
95	Ngách 45/31 đường Thụy Phương	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
96	Ngõ 33 đường Thụy Phương	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
97	Ngách 33/4 đường Thụy Phương	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
98	Ngách 33/22 đường Thụy Phương	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
99	Ngõ 3 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
100	Ngách 266/8 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
101	Ngách 266/17 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
102	Ngách 266/11 đường Thụy Phương	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
103	Hẻm 266/11/6 đường Thụy Phương	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
XII	Đường Tăng Thiết Giáp	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 6 Tăng Thiết Giáp	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
2	Ngõ 17 Tăng Thiết Giáp	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
3	Ngõ 28 Tăng Thiết Giáp	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
4	Ngõ 24 Tăng Thiết Giáp	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
5	Ngõ 30 Tăng Thiết Giáp	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần

6	Ngõ 32 Tăng Thiết Giáp	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
XIII	Đường Cổ Nhuế	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 14 Cổ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
2	Ngõ 16 Cổ Nhuế	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
3	Ngõ 23 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
4	Ngõ 40 Cổ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
5	Ngách 43/37 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
6	Ngách 43/47 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
7	Ngách 43/33 Cổ Nhuế	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
8	Ngách 43/23 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
9	Ngách 43/5 Cổ Nhuế	km	0,015	52	0,780	52	0,780	52	0,780	1 lần/tuần
10	Ngách 43/56 Cổ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
11	Ngách 43/64 Cổ Nhuế	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
12	Ngách 43/74 Cổ Nhuế	km	0,140	52	7,280	52	7,280	52	7,280	1 lần/tuần
13	Ngách 43/86 Cổ Nhuế	km	0,140	52	7,280	52	7,280	52	7,280	1 lần/tuần
14	Ngách 43/98 Cổ Nhuế	km	0,130	52	6,760	52	6,760	52	6,760	1 lần/tuần
15	Ngách 43/112 Cổ Nhuế	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
16	Ngách 43/128 Cổ Nhuế	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
17	Ngách 43/140 Cổ Nhuế	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
18	Ngách 43/148 Cổ Nhuế	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
19	Ngách 43/154 Cổ Nhuế	km	0,072	52	3,744	52	3,744	52	3,744	1 lần/tuần
20	Ngách 43/164 Cổ Nhuế	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
21	Ngách 43/65 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
22	Ngõ 56 Cổ Nhuế	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
23	Ngõ 59 Cổ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
24	Ngõ 72 Cổ Nhuế	km	0,015	52	0,780	52	0,780	52	0,780	1 lần/tuần
25	Ngõ 75 Cổ Nhuế	km	0,015	52	0,780	52	0,780	52	0,780	1 lần/tuần

26	Ngõ 82 Cổ Nhuế	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
27	Ngõ 84 Cổ Nhuế	km	0,270	52	14,040	52	14,040	52	14,040	1 lần/tuần
28	Ngõ 100 Cổ Nhuế	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
29	Ngõ 103 Cổ Nhuế và các ngách	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
30	Ngõ 104 Cổ Nhuế	km	0,320	52	16,640	52	16,640	52	16,640	1 lần/tuần
31	Ngõ 105 Cổ Nhuế	km	0,160	52	8,320	52	8,320	52	8,320	1 lần/tuần
32	Ngõ 114 Cổ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
33	Ngõ 116 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
34	Ngõ 119 Cổ Nhuế	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
35	Ngách 119/38 Cổ Nhuế	km	0,140	52	7,280	52	7,280	52	7,280	1 lần/tuần
36	Ngách 119/64 Cổ Nhuế	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
37	Ngách 119/86 Cổ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
38	Ngõ 123 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
39	Ngõ 131 Cổ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
40	Ngõ 142 Cổ Nhuế	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
41	Ngách 142/22 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
42	Ngách 142/32 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
43	Ngách 142/36 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
44	Ngách 142/43 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
45	Ngõ 162 Cổ Nhuế	km	0,350	52	18,200	52	18,200	52	18,200	1 lần/tuần
46	Ngõ 173 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
47	Ngõ 178 Cổ Nhuế	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
48	Ngách 178/1 Cổ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
49	Ngách 178/59 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
50	Ngách 178/54 Cổ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
51	Ngõ 181 Cổ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
52	Ngõ 201 Cổ Nhuế	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần

53	Ngách 201/2 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
54	Ngách 201/17 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
55	Ngõ 220 Cỏ Nhuế	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
56	Ngõ 225 Cỏ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
57	Ngõ 240 Cỏ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
58	Ngõ 273 Cỏ Nhuế	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
59	Ngách 273/62 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
60	Ngách 273/45 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
61	Ngách 273/30 Cỏ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
62	Ngách 273/17 Cỏ Nhuế	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
63	Ngách 273/11 Cỏ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
64	Ngách 273/5 Cỏ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
65	Ngõ 275 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
66	Ngõ 280 Cỏ Nhuế	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
67	Ngõ 282/19 Cỏ Nhuế	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
68	Ngõ 282/38 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
69	Ngõ 305 Cỏ Nhuế	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
70	Ngõ 310 Cỏ Nhuế	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
71	Ngõ 346 Cỏ Nhuế	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
72	Ngách 347/16 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
73	Ngách 347/17 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
74	Ngách 347/34 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
75	Ngách 347/116 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
76	Ngách 347/35 Cỏ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
77	Ngách 347/57 Cỏ Nhuế	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
78	Ngõ 368 Cỏ Nhuế	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
79	Ngõ 377 Cỏ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần

80	Ngõ 389 Cỗ Nhuế	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
81	Ngõ 392 Cỗ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
82	Ngõ 396 Cỗ Nhuế	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
83	Ngõ 401 Cỗ Nhuế	km	0,230	52	11,960	52	11,960	52	11,960	1 lần/tuần
84	Ngách 401/20 Cỗ Nhuế	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
85	Ngách 401/20/8 Cỗ Nhuế	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
86	Ngách 401/23 Cỗ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
87	Ngách 401/33 Cỗ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
88	Ngách 401/41 Cỗ Nhuế	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
89	Ngách 401/41/37 Cỗ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
90	Ngách 401/41/25 Cỗ Nhuế	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
91	Ngõ 415 Cỗ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
92	Ngõ 449 Cỗ Nhuế	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
93	Ngõ 461 Cỗ Nhuế	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
94	ngách 487/7 Cỗ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
95	ngách 487/8 Cỗ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
96	ngách 487/12 Cỗ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
97	ngách 487/14 Cỗ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
98	ngách 487/59 Cỗ Nhuế	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
99	ngách 487/39 Cỗ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
100	ngách 487/44 Cỗ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
101	Ngõ 521/10 Cỗ Nhuế	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
102	Ngõ 521/26 Cỗ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
103	Ngõ 521/36 Cỗ Nhuế	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
104	Ngõ 521/36/22 Cỗ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
105	Ngõ 521/66 Cỗ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
106	Ngõ 521/83 Cỗ Nhuế	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần

107	Ngõ 521/127 Cỏ Nhuế	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
108	Ngách 521/80(gộp cả ngách 29) Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
109	Ngõ 523 Cỏ Nhuế	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
110	Ngách 145/37	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
111	Ngách 145/37/6	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
112	Ngách 145/37/9	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
113	Ngách 145/37/11	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
114	Ngách 145/37/30	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
115	Ngách 145/61	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
116	Ngách 145/77	km	0,130	52	6,760	52	6,760	52	6,760	1 lần/tuần
117	Ngách 145/93	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
118	Ngách 145/93/2	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
119	Ngách 145/46	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
120	Ngách 145/72	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
121	Ngách 145/72/4	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
122	Ngách 145/72/10	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
123	Ngách 145/74	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
124	Ngách 145/28	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
125	Ngách 145/48	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
126	Khu TT Đo Lường	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
127	TDP số 1	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
128	Ngõ 43 Cỏ Nhuế	km	0,465	52	24,180	52	24,180	52	24,180	1 lần/tuần
129	Ngõ 282 Cỏ Nhuế	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
130	Ngõ 347 Cỏ Nhuế	km	0,500	52	26,000	52	26,000	52	26,000	1 lần/tuần
131	Ngõ 392 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
132	Ngõ 446 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
133	Ngõ 486 Cỏ Nhuế	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần

134	Ngõ 487 Cô Nhuế	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
135	Ngõ 521 Cô Nhuế	km	0,800	52	41,600	52	41,600	52	41,600	1 lần/tuần
XIV	Đường từ cầu Noi ra Văn Tiến Dũng	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Khu A13	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
2	Khu TT tổng cục II	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
3	Khu TT Tăng Thiết Giáp(cả 3 đường 1,2,3)	km	0,200	52	10,400	52	10,400	52	10,400	1 lần/tuần
4	Khu B HVCS	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
5	Khu TT Đo Lường	km	0,400	52	20,800	52	20,800	52	20,800	1 lần/tuần
6	Khu B TT ĐH Mỏ	km	0,800	52	41,600	52	41,600	52	41,600	1 lần/tuần
7	Ngõ Việt Hà 1	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
8	Ngõ Việt Hà 2	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
9	TDP số 1	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
10	Tổ DP 18 (TDP Phú Minh - Trại Gà)	km	0,740	52	38,480	52	38,480	52	38,480	1 lần/tuần
XV	Đường Phố Viên	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Đường vào khu CT XD số 12	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
2	Khu tập thể Hóa học	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
3	Ngõ 1 đường phố viên	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
4	Ngõ 2 đường phố viên	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
5	Ngõ 3 đường phố viên	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
6	TDP trừ 3	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
7	Tập thể cầu 1	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
8	Ngõ 1	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
9	Ngõ 2	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
10	Ngõ 3	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
11	Ngõ 4	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
12	Ngõ 5	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần

13	Ngõ 6	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
XVI	Đường Tân Xuân	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngõ 125 Tân Xuân	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
2	ngõ gằm cầu	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
3	ngõ 89 Tân Xuân	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
4	Ngõ 87 Tân Xuân(TT 361)	km	0,170	52	8,840	52	8,840	52	8,840	1 lần/tuần
5	Ngách 87/1 Tân Xuân	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
6	Ngõ 85 Tân Xuân	km	0,400	52	20,800	52	20,800	52	20,800	1 lần/tuần
7	Ngõ 26 Tân Xuân	km	0,350	52	18,200	52	18,200	52	18,200	1 lần/tuần
8	Ngõ 12 Phạm Văn Đồng	km	0,220	52	11,440	52	11,440	52	11,440	1 lần/tuần
9	Đường vào khu tập thê 212	km	0,450	52	23,400	52	23,400	52	23,400	1 lần/tuần
10	Ngõ 75 HTB	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
11	Ngõ 73 HTB	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
12	Ngõ 67 HTB	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
13	87/9 Tân Xuân	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
14	87/10 Tân Xuân	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
15	87/19 Tân Xuân	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
16	87/20 Tân Xuân	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
17	87/23 Tân Xuân	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
18	87/30 Tân Xuân	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
19	87/33 Tân Xuân	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
20	87/40 Tân Xuân	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
21	87/43 Tân Xuân	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
22	87/50 Tân Xuân	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
23	87/51 Tân Xuân	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
24	Ngách 85/27	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
25	Ngách 85/35	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần

26	Hẻm 85/35/2	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
27	Ngách 85/67	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
28	Ngách 85/123	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
29	Ngõ 55 Tân Xuân	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
30	Ngõ 43 Tân Xuân	km	0,250	52	13,000	52	13,000	52	13,000	1 lần/tuần
31	Ngõ 1 Tân Xuân	km	0,180	52	9,360	52	9,360	52	9,360	1 lần/tuần
32	Ngõ 22 Tân Xuân	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
33	Ngách 22/8	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
34	Ngách 22/2	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
35	Ngõ 38 Tân Xuân	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
36	Ngõ 46 Tân Xuân	km	0,030	52	1,560	52	1,560	52	1,560	1 lần/tuần
37	Ngõ 74 Tân Xuân	km	0,110	52	5,720	52	5,720	52	5,720	1 lần/tuần
38	Ngõ 76 Tân Xuân	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
39	Ngõ 78 Tân Xuân	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
40	Ngõ 88 Tân Xuân	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
41	Ngách 88/1 Tân Xuân	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
42	đường vào khu tt cầu 4 thăng long	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
43	Ngõ 96 Tân Xuân	km	0,320	52	16,640	52	16,640	52	16,640	1 lần/tuần
44	Ngõ 94 Tân Xuân	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
45	Ngách 94/12 Tân Xuân	km	0,080	52	4,160	52	4,160	52	4,160	1 lần/tuần
46	Ngách 94/10 Tân Xuân	km	0,060	52	3,120	52	3,120	52	3,120	1 lần/tuần
47	Ngõ 187 Tân Xuân	km	0,100	52	5,200	52	5,200	52	5,200	1 lần/tuần
48	Ngách 187/1 Tân Xuân	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
49	Ngách 187/2 Tân Xuân	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
50	Ngõ 60 (đường nội bộ khu TT viện KH-KT)	km	0,300	52	15,600	52	15,600	52	15,600	1 lần/tuần
XVII	Đường Kẽ Giàn									
1	Đường vào Khu tập thể 212A	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần

2	Đường vào Khu tập thể 212	km	0,600	52	31,200	52	31,200	52	31,200	1 lần/tuần
XVIII	Đường Phạm Văn Đồng	km	-	52	-	52	-	52	-	1 lần/tuần
1	Ngách 12/5 Phạm Văn Đồng	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
2	Ngách 12/9 Phạm Văn Đồng	km	0,020	52	1,040	52	1,040	52	1,040	1 lần/tuần
3	Ngách 12/53 Phạm Văn Đồng	km	0,025	52	1,300	52	1,300	52	1,300	1 lần/tuần
4	ngách 12/2 Phạm Văn Đồng	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
5	ngõ 132 Phạm Văn Đồng	km	0,120	52	6,240	52	6,240	52	6,240	1 lần/tuần
6	ngách 132/3 Phạm Văn Đồng	km	0,040	52	2,080	52	2,080	52	2,080	1 lần/tuần
7	ngách 132/5 Phạm Văn Đồng	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
8	ngõ 166 Phạm Văn Đồng	km	0,050	52	2,600	52	2,600	52	2,600	1 lần/tuần
9	Ngõ 442 Phạm Văn Đồng	km	0,150	52	7,800	52	7,800	52	7,800	1 lần/tuần
10	Ngõ 394 Phạm Văn Đồng	km	0,070	52	3,640	52	3,640	52	3,640	1 lần/tuần
11	Ngõ 389 Phạm Văn Đồng	km	0,090	52	4,680	52	4,680	52	4,680	1 lần/tuần
XIV	Đường trại gà	km	0,285	52	14,82	52	14,82	52	14,82	1 lần/tuần

PHỤ LỤC 4: THU GOM THỦ CÔNG CHẤT THẢI KHÁC CÒN LẠI TỪ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TẠI NGÕ, NGÁCH, HÈM ĐẾN ĐIỂM TẬP KẾT, TRẠM TRUNG CHUYÊN, ĐIỂM CHUYÊN TẢI

TT	Tên đường, ngõ	ĐVT	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Tần suất thực hiện
				số ngày thực hiện	khối lượng	
Tổng cộng			58,757		21.446,305	
I	Phố Lê Văn Hiến	km		365	-	hàng ngày
1	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
2	Ngõ 59 Lê Văn Hiến	km	0,280	365	102,200	hàng ngày
3	Ngõ 32 Lê Văn Hiến	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
4	Ngõ 20 Lê Văn Hiến	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
5	Ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,980	365	357,700	hàng ngày

6	Đoạn đổi diện từ ngõ 59 đến mương nước	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
7	Đoạn đổi diện ngách 1/49 phố Văn Hội đến ngõ 58 Lê Văn Hiển	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
8	Đoạn qua trạm y tế phường đến trường THCS Đức Thắng	km	0,450	365	164,250	hàng ngày
9	Ngõ 1	km	0,440	365	160,600	hàng ngày
10	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
11	Ngách 141/3 Lê Văn Hiến	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
12	Ngách 141/5 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
13	Ngõ 119 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
14	Ngõ 87 Lê Văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
15	Ngách 87/9	km	0,075	365	27,375	hàng ngày
16	Ngõ 85 Lê Văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
17	Ngách 85/3 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
18	Ngách 85/7 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
19	Ngách 85/11 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
20	Ngách 85/15 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
21	Ngách 85/19 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
22	Ngõ 85A Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
23	Ngách 85A/1 Lê Văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
24	Ngách 59/10 Lê Văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
25	Ngách 59/14 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
26	Ngách 59/18 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
27	Ngách 59/22 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
28	Ngách 59/28 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
29	Ngách 59/32 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
30	Ngõ 53 Lê văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
31	Ngách 53/1 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày

32	Ngách 20/5 Lê Văn Hiến	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
33	Ngách 20/3A Lê Văn Hiến	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
34	Ngách 20/A Lê Văn Hiến	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
35	Ngách 20/11 Lê Văn Hiến	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
36	Ngõ 29 Lê Văn Hiến	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
37	Ngõ 7 Lê Văn Hiến	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
38	Ngõ 151 Lê Văn Hiến	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
39	Ngõ 56 Lê Văn Hiến	km	0,270	365	98,550	hàng ngày
40	Ngách 56/2 Lê Văn Hiến	km	0,130	365	47,450	hàng ngày
41	Ngách 56/16 Lê Văn Hiến	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
42	Hẻm 56/16/2 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
43	Hẻm 56/16/6 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
44	Hẻm 56/16/8 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
45	Ngách 56/34 Lê Văn Hiến	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
46	Ngách 56/46 Lê Văn Hiến	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
47	Ngách 56/60 Lê Văn Hiến	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
48	Hẻm 56/60/15 Lê Văn Hiến	km	0,015	365	5,475	hàng ngày
49	Ngách 56/47 Lê Văn Hiến	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
II	Phố Viên	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 32 Phố Viên	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
2	Ngách 32/2 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
3	Ngách 32/11 Phố Viên	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
4	Ngách 32/21 và các Hẻm	km	0,280	365	102,200	hàng ngày
5	Hẻm 32/21/25	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
6	Ngách 32/16 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
7	Ngách 32/18 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
8	Ngách 32/20 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày

9	Ngách 32/45 Phố Viên	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
10	Ngách 32/24 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
11	Ngách 32/26 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
12	Ngách 32/28 Phố Viên	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
13	Ngách 32/30 Phố Viên	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
14	Ngách 32/70 Phố Viên	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
15	Ngõ 38 Phố Viên	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
III	đường Đức Thắng	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 22 đường Đức Thắng	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
2	Ngõ 40 đường Đức Thắng	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
3	Ngách 40/1 đường Đức thắng	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
4	Hẻm 40/1/4 đường Đức Thắng	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
5	Hẻm 40/1/10 đường Đức Thắng	km	0,025	365	9,125	hàng ngày
6	Ngõ 42 đường Đức Thắng	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
7	Ngõ ra nghĩa trang	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
8	Ngõ Thanh Bình	km	0,317	365	115,705	hàng ngày
IV	Phố Văn Hội	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngách 1/9	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
2	Ngách 1/23	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
3	Hẻm 1/23/6	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
4	Hẻm 1/23/10	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
5	Ngách 1/37 và các Hẻm	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
6	Ngách 1/49	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
7	Ngách 1/66	km	0,210	365	76,650	hàng ngày
8	Hẻm 1/66/3	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
9	Ngách 1/78	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
10	Ngách 1/92	km	0,180	365	65,700	hàng ngày

11	Đường TT hóa chất	km	0,130	365	47,450	hàng ngày
12	Ngõ 2	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
13	Ngõ 16	km	0,072	365	26,280	hàng ngày
14	Ngõ 31	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
15	Ngõ 32	km	0,083	365	30,295	hàng ngày
16	Ngõ 46	km	0,267	365	97,455	hàng ngày
17	Ngách 46/25	km	0,045	365	16,425	hàng ngày
18	Ngách 46/11	km	0,081	365	29,565	hàng ngày
19	Ngách 46/21	km	0,133	365	48,545	hàng ngày
20	Ngách 46/12	km	0,104	365	37,960	hàng ngày
21	Hẻm 46/12/1	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
22	Ngõ 35	km	0,152	365	55,480	hàng ngày
23	Ngõ 55	km	0,092	365	33,580	hàng ngày
24	Ngõ 62	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
25	Ngõ 75	km	0,135	365	49,275	hàng ngày
26	Ngách 75/1	km	0,077	365	28,105	hàng ngày
27	Ngách 75/11	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
28	Ngõ 142	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
29	Ngõ 156	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
30	Ngõ 160	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
31	Ngõ 162	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
32	Ngõ 166	km	-	365	-	hàng ngày
33	Ngõ 176 và các Ngách	km	0,360	365	131,400	hàng ngày
34	Ngõ 12 Tập thể kiến trúc	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
35	Ngõ 11 Tập thể kiến trúc	km	0,025	365	9,125	hàng ngày
36	Ngõ 10A Tập thể kiến trúc	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
37	Ngõ 178	km	0,100	365	36,500	hàng ngày

38	Ngõ 113	km	0,042	365	15,330	hàng ngày
V	Đường Đông Ngạc	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 81 Đông Ngạc	km	0,340	365	124,100	hàng ngày
2	Ngõ 39 Đông Ngạc	km	0,380	365	138,700	hàng ngày
3	Ngõ 35 Đông Ngạc	km	0,380	365	138,700	hàng ngày
4	Ngõ 7 (ngõ qua trường Tiểu học ĐN B)	km	0,350	365	127,750	hàng ngày
5	Ngõ 171 + 173 Đông Ngạc	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
6	Ngõ 163 Đông Ngạc	km	0,270	365	98,550	hàng ngày
7	Ngách 163/43 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
8	Ngách 163/14 Đông Ngạc	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
9	Ngách 163/31 Đông Ngạc	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
10	Ngách 163/29 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
11	Ngách 163/19 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
12	Ngách 163/17 Đông Ngạc	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
13	Ngách 163/9 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
14	Ngõ 2 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
15	Ngõ 4 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,220	365	80,300	hàng ngày
16	Ngõ 6 và các Ngách	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
17	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,160	365	58,400	hàng ngày
18	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
19	Ngõ 139 Đông Ngạc	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
20	Ngõ 121 Đông Ngạc	km	0,280	365	102,200	hàng ngày
21	Ngách 121/1 Đông Ngạc	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
22	Ngách 121/10 Đông Ngạc	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
23	Ngách 121/21 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
24	Ngách 121/22 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
25	Ngách 121/26 Đông Ngạc	km	0,020	365	7,300	hàng ngày

26	Ngách 121/51 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
27	Ngách 121/59 Đông Ngạc	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
28	Ngách 81/22 Đông Ngạc	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
29	Hẻm 81/22/2 Đông Ngạc	km	0,025	365	9,125	hàng ngày
30	Hẻm 81/22/20 Đông Ngạc	km	0,045	365	16,425	hàng ngày
31	Hẻm 81/22/1 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
32	Ngách 81/39 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
33	Ngách 81/14 Đông Ngạc	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
34	Hẻm 81/14/1 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
35	Ngách 81/12 Đông Ngạc	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
36	Ngách 81/17 Đông Ngạc	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
37	Ngách 81/8 Đông Ngạc	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
38	Ngách 81/4 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
39	Ngách 39/16 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
40	Ngách 39/26 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
41	Ngách 39/9 Đông Ngạc	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
42	Ngách 39/11 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
43	Ngách 39/30 Đông Ngạc	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
44	Ngách 39/23 Đông Ngạc	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
45	Ngách 39/33 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
46	Ngách 39/32 Đông Ngạc	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
47	Ngách 39/37 Đông Ngạc	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
48	Ngách 35/58 Đông Ngạc	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
49	Ngách 35/30 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
50	Ngách 35/18 Đông Ngạc	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
51	Ngách 35/31 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
52	Ngách 35/17 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày

53	Ngách 35/5 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
54	Ngách 35/40 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
55	Ngách 35/87 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
56	Ngõ 7 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
57	Ngách 7/10A Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
58	Ngách 7/28 Đông Ngạc	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
59	Ngách 7/34 Đông Ngạc	km	0,035	365	12,775	hàng ngày
60	Ngách 7/43 Đông Ngạc	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
61	Ngách 7/36 Đông Ngạc	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
62	Ngách 7/38 Đông Ngạc	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
63	Ngách 7/44 Đông Ngạc	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
64	Ngách 7/46 Đông Ngạc	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
65	Ngách 7/50 Đông Ngạc	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
66	Ngách 7/60 Đông Ngạc	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
67	Ngách 7/62 Đông Ngạc	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
68	Ngõ 368 Đông Ngạc	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
69	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
70	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
71	Ngõ 195 Đông Ngạc	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
72	Đường vào nhà thờ	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
VI	Đường Kê Vẽ	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 56 (đường đi qua trường tiểu học ĐN A)	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
2	Ngõ 55 và các Ngách Kê Vẽ	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
3	Ngõ 79 Kê Vẽ	km	0,230	365	83,950	hàng ngày
4	Ngõ 190 và các Ngách Kê Vẽ	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
5	Ngõ 104 Kê Vẽ	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
6	Ngõ 107(Ngõ Liên Ngạc) Kê Vẽ	km	0,220	365	80,300	hàng ngày

7	Ngách 107/33 Kê Vẽ	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
8	Ngách 107/38 Kê Vẽ	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
9	Ngách 107/25 Kê Vẽ	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
10	Ngách 107/19 Kê Vẽ	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
11	Ngách 107/7 Kê Vẽ	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
12	Ngách 107/10 Kê Vẽ	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
13	Ngách 107/3 Kê Vẽ	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
14	Ngách 107/4 Kê Vẽ	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
15	Ngõ 73 Kê Vẽ	km	0,340	365	124,100	hàng ngày
VII	Đường Đông Thắng	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 34 Đông Thắng	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
2	Ngõ 20 Đông Thắng	km	0,220	365	80,300	hàng ngày
3	Ngõ 3 Đông Thắng	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
4	Ngõ 22 Đông Thắng	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
5	Ngõ 10 Đông Thắng	km	0,180	365	65,700	hàng ngày
6	Ngõ 44 Đông Thắng	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
7	Ngõ 18 Đông Thắng	km	0,180	365	65,700	hàng ngày
8	Khu gian dân (ngõ 46, 52, 60)	km	0,480	365	175,200	hàng ngày
VIII	Đường Hoàng Tăng Bí	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 52 HTB	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
2	Ngõ 445 HTB	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
3	Ngõ 437 HTB	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
4	Ngõ 2 và các Ngách Hoàng Tăng Bí	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
5	Ngõ 207 Hoàng Tăng Bí	km	0,190	365	69,350	hàng ngày
6	Ngõ 227 Hoàng Tăng Bí	km	0,015	365	5,475	hàng ngày
7	Ngõ 319 Hoàng Tăng Bí	km	0,025	365	9,125	hàng ngày

IX	Đường Tân Nhuệ	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 5 TN	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
2	Ngách 5/10 TN	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
3	Hẻm 5/10/2 TN	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
4	Hẻm 5/10/8 TN	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
5	Ngõ 11 TN	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
6	Ngõ 37 TN	km	0,160	365	58,400	hàng ngày
7	Ngõ 73 TN	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
8	Ngõ 79 TN	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
X	Đường Bờ Tây sông Nhuệ	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 326	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
2	Ngách 326/1A	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
3	Ngách 326/22	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
4	Ngách 326/18	km	0,400	365	146,000	hàng ngày
5	Ngách 326/1	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
6	Ngõ 358	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
7	Ngõ 372	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
8	Ngõ 528	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
XI	Đường Thụy Phương	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 170 Thụy Phương	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
2	Ngõ 168 Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
3	Ngõ 132 Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
4	Ngõ 106 Thụy Phương	km	0,080	365	29,200	hàng ngày

5	Ngõ 104A Thụy Phương	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
6	Ngách 104A/31 Thụy Phương	km	0,160	365	58,400	hàng ngày
7	Hẻm 104A/31/4 Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
8	Hẻm 104A/31/6 Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
9	Ngõ 104 Thụy Phương	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
10	Ngõ 56 Thụy Phương	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
11	Ngách 56/60 Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
12	Ngõ 46 Thụy Phương	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
13	Ngõ 351 đường Thụy Phương	km	0,600	365	219,000	hàng ngày
14	Ngõ 201 đường Thụy Phương	km	0,130	365	47,450	hàng ngày
15	Ngách 201/1 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
16	Hẻm 201/1/4 đường Thụy Phương	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
17	Ngõ 149 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
18	Ngõ 123 đường Thụy Phương	km	0,560	365	204,400	hàng ngày
19	Ngõ 45 đường Thụy Phương	km	0,130	365	47,450	hàng ngày
20	Ngõ 226 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
21	Ngõ 527 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
22	Ngõ 507 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
23	Ngõ 381 đường Thụy Phương	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
24	Ngách 381/24 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
25	Ngách 381/9 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
26	Ngách 381/23 đường Thụy Phương	km	0,025	365	9,125	hàng ngày
27	Ngách không tên (Ngách 381/21)	km	0,050	365	18,250	hàng ngày

28	Ngách 381/29 đường Thụy Phương	km	0,065	365	23,725	hàng ngày
29	Ngách 381/42 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
30	Ngách 381/56 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
31	Ngách 351/5 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
32	Ngách 351/11 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
33	Ngách 351/41 đường Thụy Phương	km	-	365	-	hàng ngày
34	Ngách 351/12 đường Thụy Phương	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
35	Ngách 351/26 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
36	Ngách 351/34 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
37	Ngách 351/42 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
38	Ngách 351/50 đường Thụy Phương	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
39	Ngách 351/51 đường Thụy Phương	km	0,010	365	3,650	hàng ngày
40	Ngách 351/54 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
41	Ngách 351/81 đường Thụy Phương	km	0,160	365	58,400	hàng ngày
42	Hẻm 351/81/3 đường Thụy Phương	km	0,180	365	65,700	hàng ngày
43	Ngách 351/87 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
44	Ngách 351/97 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
45	Ngách 351/65 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
46	Ngõ 323 đường Thụy Phương	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
47	Ngách 323/1 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
48	Ngách 323/3 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
49	Ngách 323/7 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày

50	Ngách 323/19 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
51	Ngách 323/45 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
52	Ngách 323/55 đường Thụy Phương	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
53	Ngõ 309 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
54	Ngõ 291 đường Thụy Phương	km	0,220	365	80,300	hàng ngày
55	Ngách 291/18 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
56	Ngách 291/22 đường Thụy Phương	km	0,035	365	12,775	hàng ngày
57	Ngách 291/32 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
58	Ngách 291/56 đường Thụy Phương	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
59	Ngõ 285 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
60	Ngõ 269 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
61	Ngõ 245 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
62	Ngõ 239 đường Thụy Phương	km	0,010	365	3,650	hàng ngày
63	Ngõ 225 đường Thụy Phương	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
64	Ngách 225/23 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
65	Ngách 225/20 đường Thụy Phương	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
66	Ngách 225/17 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
67	Ngách 225/35 đường Thụy Phương	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
68	Ngõ 125 đường Thụy Phương	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
69	đường vào trường tiểu học thụy phương	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
70	đường tự mở (ngách 125/2 và ngách 125/12 đường Thụy Phương)	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
71	Ngách 125/17 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày

72	Ngách 125/20 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
73	Ngách 123/5 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
74	Hẻm 123/5/4 đường Thụy Phương	km	0,035	365	12,775	hàng ngày
75	Ngách 123/35 đường Thụy Phương	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
76	Hẻm 123/35/18 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
77	Ngách 123/47 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
78	Hẻm 123/47/1 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
79	Ngách 123/8 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
80	Ngách 123/28 đường Thụy Phương	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
81	Hẻm 123/28/1 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
82	Hẻm 123/28/16 đường Thụy Phương	km	0,075	365	27,375	hàng ngày
83	Hẻm 123/28/22 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
84	Ngách 123/31 đường Thụy Phương	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
85	Hẻm 123/31/29 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
86	Hẻm 123/31/39 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
87	Ngách 123/22 đường Thụy Phương	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
88	Ngách 123/59 đường Thụy Phương	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
89	Ngõ 111 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
90	Ngách 111/1 đường Thụy Phương	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
91	Ngõ 83 đường Thụy Phương	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
92	Ngách 83/7 đường Thụy Phương	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
93	Ngõ 71 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày

94	Ngõ 57 đường Thụy Phương	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
95	Ngách 45/31 đường Thụy Phương	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
96	Ngõ 33 đường Thụy Phương	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
97	Ngách 33/4 đường Thụy Phương	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
98	Ngách 33/22 đường Thụy Phương	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
99	Ngõ 3 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
100	Ngách 266/8 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
101	Ngách 266/17 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
102	Ngách 266/11 đường Thụy Phương	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
103	Hẻm 266/11/6 đường Thụy Phương	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
XII	Đường Tăng Thiết Giáp	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 6 Tăng Thiết Giáp	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
2	Ngõ 17 Tăng Thiết Giáp	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
3	Ngõ 28 Tăng Thiết Giáp	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
4	Ngõ 24 Tăng Thiết Giáp	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
5	Ngõ 30 Tăng Thiết Giáp	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
6	Ngõ 32 Tăng Thiết Giáp	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
XIII	Đường Cổ Nhuế	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 14 Cổ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
2	Ngõ 16 Cổ Nhuế	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
3	Ngõ 23 Cổ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
4	Ngõ 40 Cổ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày

5	Ngách 43/37 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
6	Ngách 43/47 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
7	Ngách 43/33 Cỏ Nhuế	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
8	Ngách 43/23 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
9	Ngách 43/5 Cỏ Nhuế	km	0,015	365	5,475	hàng ngày
10	Ngách 43/56 Cỏ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
11	Ngách 43/64 Cỏ Nhuế	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
12	Ngách 43/74 Cỏ Nhuế	km	0,140	365	51,100	hàng ngày
13	Ngách 43/86 Cỏ Nhuế	km	0,140	365	51,100	hàng ngày
14	Ngách 43/98 Cỏ Nhuế	km	0,130	365	47,450	hàng ngày
15	Ngách 43/112 Cỏ Nhuế	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
16	Ngách 43/128 Cỏ Nhuế	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
17	Ngách 43/140 Cỏ Nhuế	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
18	Ngách 43/148 Cỏ Nhuế	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
19	Ngách 43/154 Cỏ Nhuế	km	0,072	365	26,280	hàng ngày
20	Ngách 43/164 Cỏ Nhuế	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
21	Ngách 43/65 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
22	Ngõ 56 Cỏ Nhuế	km	0,180	365	65,700	hàng ngày
23	Ngõ 59 Cỏ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
24	Ngõ 72 Cỏ Nhuế	km	0,015	365	5,475	hàng ngày
25	Ngõ 75 Cỏ Nhuế	km	0,015	365	5,475	hàng ngày
26	Ngõ 82 Cỏ Nhuế	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
27	Ngõ 84 Cỏ Nhuế	km	0,270	365	98,550	hàng ngày

28	Ngõ 100 Cỏ Nhuế	km	0,180	365	65,700	hàng ngày
29	Ngõ 103 Cỏ Nhuế và các ngách	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
30	Ngõ 104 Cỏ Nhuế	km	0,320	365	116,800	hàng ngày
31	Ngõ 105 Cỏ Nhuế	km	0,160	365	58,400	hàng ngày
32	Ngõ 114 Cỏ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
33	Ngõ 116 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
34	Ngõ 119 Cỏ Nhuế	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
35	Ngách 119/38 Cỏ Nhuế	km	0,140	365	51,100	hàng ngày
36	Ngách 119/64 Cỏ Nhuế	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
37	Ngách 119/86 Cỏ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
38	Ngõ 123 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
39	Ngõ 131 Cỏ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
40	Ngõ 142 Cỏ Nhuế	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
41	Ngách 142/22 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
42	Ngách 142/32 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
43	Ngách 142/36 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
44	Ngách 142/43 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
45	Ngõ 162 Cỏ Nhuế	km	0,350	365	127,750	hàng ngày
46	Ngõ 173 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
47	Ngõ 178 Cỏ Nhuế	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
48	Ngách 178/1 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
49	Ngách 178/59 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
50	Ngách 178/54 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày

51	Ngõ 181 Cỏ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
52	Ngõ 201 Cỏ Nhuế	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
53	Ngách 201/2 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
54	Ngách 201/17 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
55	Ngõ 220 Cỏ Nhuế	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
56	Ngõ 225 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
57	Ngõ 240 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
58	Ngõ 273 Cỏ Nhuế	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
59	Ngách 273/62 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
60	Ngách 273/45 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
61	Ngách 273/30 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
62	Ngách 273/17 Cỏ Nhuế	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
63	Ngách 273/11 Cỏ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
64	Ngách 273/5 Cỏ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
65	Ngõ 275 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
66	Ngõ 280 Cỏ Nhuế	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
67	Ngõ 282/19 Cỏ Nhuế	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
68	Ngõ 282/38 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
69	Ngõ 305 Cỏ Nhuế	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
70	Ngõ 310 Cỏ Nhuế	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
71	Ngõ 346 Cỏ Nhuế	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
72	Ngách 347/16 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
73	Ngách 347/17 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày

74	Ngách 347/34 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
75	Ngách 347/116 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
76	Ngách 347/35 Cỏ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
77	Ngách 347/57 Cỏ Nhuế	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
78	Ngõ 368 Cỏ Nhuế	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
79	Ngõ 377 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
80	Ngõ 389 Cỏ Nhuế	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
81	Ngõ 392 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
82	Ngõ 396 Cỏ Nhuế	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
83	Ngõ 401 Cỏ Nhuế	km	0,230	365	83,950	hàng ngày
84	Ngách 401/20 Cỏ Nhuế	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
85	Ngách 401/20/8 Cỏ Nhuế	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
86	Ngách 401/23 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
87	Ngách 401/33 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
88	Ngách 401/41 Cỏ Nhuế	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
89	Ngách 401/41/37 Cỏ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
90	Ngách 401/41/25 Cỏ Nhuế	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
91	Ngõ 415 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
92	Ngõ 449 Cỏ Nhuế	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
93	Ngõ 461 Cỏ Nhuế	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
94	ngách 487/7 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
95	ngách 487/8 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
96	ngách 487/12 Cỏ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày

97	ngách 487/14 Cổ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
98	ngách 487/59 Cổ Nhuế	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
99	ngách 487/39 Cổ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
100	ngách 487/44 Cổ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
101	Ngõ 521/10 Cổ Nhuế	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
102	Ngõ 521/26 Cổ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
103	Ngõ 521/36 Cổ Nhuế	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
104	Ngõ 521/36/22 Cổ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
105	Ngõ 521/66 Cổ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
106	Ngõ 521/83 Cổ Nhuế	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
107	Ngõ 521/127 Cổ Nhuế	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
108	Ngách 521/80(gộp cả ngách 29) Cổ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
109	Ngõ 523 Cổ Nhuế	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
110	Ngách 145/37	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
111	Ngách 145/37/6	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
112	Ngách 145/37/9	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
113	Ngách 145/37/11	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
114	Ngách 145/37/30	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
115	Ngách 145/61	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
116	Ngách 145/77	km	0,130	365	47,450	hàng ngày
117	Ngách 145/93	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
118	Ngách 145/93/2	km	0,200	365	73,000	hàng ngày

119	Ngách 145/46	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
120	Ngách 145/72	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
121	Ngách 145/72/4	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
122	Ngách 145/72/10	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
123	Ngách 145/74	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
124	Ngách 145/28	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
125	Ngách 145/48	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
126	Khu TT Đo Lường	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
127	TDP số 1	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
128	Ngõ 43 Cỏ Nhuế	km	0,465	365	169,725	hàng ngày
129	Ngõ 282 Cỏ Nhuế	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
130	Ngõ 347 Cỏ Nhuế	km	0,500	365	182,500	hàng ngày
131	Ngõ 392 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
132	Ngõ 446 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
133	Ngõ 486 Cỏ Nhuế	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
134	Ngõ 487 Cỏ Nhuế	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
135	Ngõ 521 Cỏ Nhuế	km	0,800	365	292,000	hàng ngày
XIV	Đường từ cầu Noi ra Văn Tiến Dũng	km	-	365	-	hàng ngày
1	Khu A13	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
2	Khu TT tổng cục II	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
3	Khu TT Tăng Thiết Giáp(cả 3 đường 1,2,3)	km	0,200	365	73,000	hàng ngày
4	Khu B HVCS	km	0,250	365	91,250	hàng ngày

5	Khu TT Đo Lường	km	0,400	365	146,000	hàng ngày
6	Khu B TT ĐH Mỏ	km	0,800	365	292,000	hàng ngày
7	Ngõ Việt Hà 1	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
8	Ngõ Việt Hà 2	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
9	TDP số 1	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
10	Tổ DP 18 (TDP Phú Minh - Trại Gà)	km	0,740	365	270,100	hàng ngày
XV	Đường Phố Viên	km	-	365	-	hàng ngày
1	Đường vào khu CT XD số 12	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
2	Khu tập thể Hóa học	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
3	Ngõ 1 đường phố viên	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
4	Ngõ 2 đường phố viên	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
5	Ngõ 3 đường phố viên	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
6	TDP trừ 3	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
7	Tập thể cầu 1	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
8	Ngõ 1	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
9	Ngõ 2	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
10	Ngõ 3	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
11	Ngõ 4	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
12	Ngõ 5	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
13	Ngõ 6	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
XVI	Đường Tân Xuân	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngõ 125 Tân Xuân	km	0,150	365	54,750	hàng ngày

2	ngõ gắm cầu	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
3	ngõ 89 Tân Xuân	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
4	Ngõ 87 Tân Xuân(TT 361)	km	0,170	365	62,050	hàng ngày
5	Ngách 87/1 Tân Xuân	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
6	Ngõ 85 Tân Xuân	km	0,400	365	146,000	hàng ngày
7	Ngõ 26 Tân Xuân	km	0,350	365	127,750	hàng ngày
8	Ngõ 12 Phạm Văn Đồng	km	0,220	365	80,300	hàng ngày
9	Đường vào khu tập thể 212	km	0,450	365	164,250	hàng ngày
10	Ngõ 75 HTB	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
11	Ngõ 73 HTB	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
12	Ngõ 67 HTB	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
13	87/9 Tân Xuân	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
14	87/10 Tân Xuân	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
15	87/19 Tân Xuân	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
16	87/20 Tân Xuân	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
17	87/23 Tân Xuân	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
18	87/30 Tân Xuân	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
19	87/33 Tân Xuân	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
20	87/40 Tân Xuân	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
21	87/43 Tân Xuân	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
22	87/50 Tân Xuân	km	0,025	365	9,125	hàng ngày
23	87/51 Tân Xuân	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
24	Ngách 85/27	km	0,040	365	14,600	hàng ngày

25	Ngách 85/35	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
26	Hẻm 85/35/2	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
27	Ngách 85/67	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
28	Ngách 85/123	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
29	Ngõ 55 Tân Xuân	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
30	Ngõ 43 Tân Xuân	km	0,250	365	91,250	hàng ngày
31	Ngõ 1 Tân Xuân	km	0,180	365	65,700	hàng ngày
32	Ngõ 22 Tân Xuân	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
33	Ngách 22/8	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
34	Ngách 22/2	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
35	Ngõ 38 Tân Xuân	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
36	Ngõ 46 Tân Xuân	km	0,030	365	10,950	hàng ngày
37	Ngõ 74 Tân Xuân	km	0,110	365	40,150	hàng ngày
38	Ngõ 76 Tân Xuân	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
39	Ngõ 78 Tân Xuân	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
40	Ngõ 88 Tân Xuân	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
41	Ngách 88/1 Tân Xuân	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
42	đường vào khu tt cầu 4 thẳng long	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
43	Ngõ 96 Tân Xuân	km	0,320	365	116,800	hàng ngày
44	Ngõ 94 Tân Xuân	km	0,100	365	36,500	hàng ngày
45	Ngách 94/12 Tân Xuân	km	0,080	365	29,200	hàng ngày
46	Ngách 94/10 Tân Xuân	km	0,060	365	21,900	hàng ngày
47	Ngõ 187 Tân Xuân	km	0,100	365	36,500	hàng ngày

48	Ngách 187/1 Tân Xuân	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
49	Ngách 187/2 Tân Xuân	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
50	Ngõ 60 (đường nội bộ khu TT viện KH-KT)	km	0,300	365	109,500	hàng ngày
XVII	Đường Kê Giàn					
1	Đường vào Khu tập thể 212A	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
2	Đường vào Khu tập thể 212	km	0,600	365	219,000	hàng ngày
XVIII	Đường Phạm Văn Đồng	km	-	365	-	hàng ngày
1	Ngách 12/5 Phạm Văn Đồng	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
2	Ngách 12/9 Phạm Văn Đồng	km	0,020	365	7,300	hàng ngày
3	Ngách 12/53 Phạm Văn Đồng	km	0,025	365	9,125	hàng ngày
4	ngách 12/2 Phạm Văn Đồng	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
5	ngõ 132 Phạm Văn Đồng	km	0,120	365	43,800	hàng ngày
6	ngách 132/3 Phạm Văn Đồng	km	0,040	365	14,600	hàng ngày
7	ngách 132/5 Phạm Văn Đồng	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
8	ngõ 166 Phạm Văn Đồng	km	0,050	365	18,250	hàng ngày
9	Ngõ 442 Phạm Văn Đồng	km	0,150	365	54,750	hàng ngày
10	Ngõ 394 Phạm Văn Đồng	km	0,070	365	25,550	hàng ngày
11	Ngõ 389 Phạm Văn Đồng	km	0,090	365	32,850	hàng ngày
XIV	Đường trại gà	km	0,285	365	104,025	hàng ngày

PHỤ LỤC 5: THU GOM RÁC CÁC NGÕ DỰ KIẾN THỰC HIỆN THU GOM BẰNG CƠ GIỚI SAU KHI BÊN MỜI THẦU BỐ TRÍ ĐƯỢC ĐIỂM ĐẶT COMPACTOR (DỰ KIẾN NĂM 2027)

TT	Tên đường, ngõ	ĐVT	Ngõ thu cơ giới (chiều rộng >3m) Dự kiến thực hiện từ năm 2027	Ngõ thu thủ công (chiều rộng <=3m)		
				Khối lượng trung bình/ngày	Khối lượng trung bình/ngày	Năm 2027
Tổng cộng			26,953	31,804	11.608,460	11.640,264
I	Phố Lê Văn Hiến	km				
1	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,100	-	-	-
2	Ngõ 59 Lê Văn Hiến	km	0,280	-	-	-
3	Ngõ 32 Lê Văn Hiến	km	0,090	-	-	-
4	Ngõ 20 Lê Văn Hiến	km	0,110	-	-	-
5	Ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,980	-	-	-
6	Đoạn đối diện từ ngõ 59 đến mương nước	km	0,200	-	-	-
7	Đoạn đối diện ngách 1/49 phố Văn Hội đến ngõ 58 Lê Văn Hiến	km	0,300	-	-	-
8	Đoạn qua trạm y tế phường đến trường THCS Đức Thắng	km	0,450	-	-	-
9	Ngõ 1	km	0,440	-	-	-
10	Ngõ 141 phố Lê Văn Hiến	km	0,050	-	-	-
11	Ngách 141/3 Lê Văn Hiến	km	-	0,080	29,200	29,280
12	Ngách 141/5 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
13	Ngõ 119 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
14	Ngõ 87 Lê Văn Hiến	km	0,100	-	-	-
15	Ngách 87/9	km	-	0,075	27,375	27,450
16	Ngõ 85 Lê Văn Hiến	km	0,100	-	-	-
17	Ngách 85/3 Lê Văn Hiến	km	-	0,030	10,950	10,980
18	Ngách 85/7 Lê Văn Hiến	km	-	0,030	10,950	10,980

19	Ngách 85/11 Lê Văn Hiến	km	-	0,030	10,950	10,980
20	Ngách 85/15 Lê Văn Hiến	km	-	0,030	10,950	10,980
21	Ngách 85/19 Lê Văn Hiến	km	-	0,030	10,950	10,980
22	Ngõ 85A Lê Văn Hiến	km	0,030	-	-	-
23	Ngách 85A/1 Lê Văn Hiến	km	0,100	-	-	-
24	Ngách 59/10 Lê Văn Hiến	km	-	0,100	36,500	36,600
25	Ngách 59/14 Lê Văn Hiến	km	0,040	-	-	-
26	Ngách 59/18 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
27	Ngách 59/22 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
28	Ngách 59/28 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
29	Ngách 59/32 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
30	Ngõ 53 Lê Văn Hiến	km	0,100	-	-	-
31	Ngách 53/1 Lê Văn Hiến	km	0,030	-	-	-
32	Ngách 20/5 Lê Văn Hiến	km	0,050	-	-	-
33	Ngách 20/3A Lê Văn Hiến	km	0,050	-	-	-
34	Ngách 20/A Lê Văn Hiến	km	0,050	-	-	-
35	Ngách 20/11 Lê Văn Hiến	km	0,050	-	-	-
36	Ngõ 29 Lê Văn Hiến	km	-	0,060	21,900	21,960
37	Ngõ 7 Lê Văn Hiến	km	-	0,080	29,200	29,280
38	Ngõ 151 Lê Văn Hiến	km	-	0,100	36,500	36,600
39	Ngõ 56 Lê Văn Hiến	km	0,270	-	-	-
40	Ngách 56/2 Lê Văn Hiến	km	0,130	-	-	-
41	Ngách 56/16 Lê Văn Hiến	km	0,090	-	-	-
42	Hẻm 56/16/2 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
43	Hẻm 56/16/6 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
44	Hẻm 56/16/8 Lê Văn Hiến	km	-	0,040	14,600	14,640
45	Ngách 56/34 Lê Văn Hiến	km	0,070	-	-	-

46	Ngách 56/46 Lê Văn Hiến	km	0,040	-	-	-
47	Ngách 56/60 Lê Văn Hiến	km	-	0,050	18,250	18,300
48	Hẻm 56/60/15 Lê Văn Hiến	km	0,015	-	-	-
49	Ngách 56/47 Lê Văn Hiến	km	0,030	-	-	-
II	Phố Viên	km	-	-	-	-
1	Ngõ 32 Phố Viên	km	0,200	-	-	-
2	Ngách 32/2 Phố Viên	km	0,030	-	-	-
3	Ngách 32/11 Phố Viên	km	-	0,040	14,600	14,640
4	Ngách 32/21 và các Hẻm	km	0,280	-	-	-
5	Hẻm 32/21/25	km	-	0,040	14,600	14,640
6	Ngách 32/16 Phố Viên	km	-	0,030	10,950	10,980
7	Ngách 32/18 Phố Viên	km	-	0,030	10,950	10,980
8	Ngách 32/20 Phố Viên	km	-	0,030	10,950	10,980
9	Ngách 32/45 Phố Viên	km	0,150	-	-	-
10	Ngách 32/24 Phố Viên	km	-	0,030	10,950	10,980
11	Ngách 32/26 Phố Viên	km	-	0,030	10,950	10,980
12	Ngách 32/28 Phố Viên	km	-	0,030	10,950	10,980
13	Ngách 32/30 Phố Viên	km	-	0,050	18,250	18,300
14	Ngách 32/70 Phố Viên	km	-	0,050	18,250	18,300
15	Ngõ 38 Phố Viên	km	-	0,050	18,250	18,300
III	đường Đức Thắng	km	-	-	-	-
1	Ngõ 22 đường Đức Thắng	km	-	0,040	14,600	14,640
2	Ngõ 40 đường Đức Thắng	km	0,100	-	-	-
3	Ngách 40/1 đường Đức thắng	km	0,060	-	-	-
4	Hẻm 40/1/4 đường Đức Thắng	km	0,050	-	-	-
5	Hẻm 40/1/10 đường Đức Thắng	km	-	0,025	9,125	9,150
6	Ngõ 42 đường Đức Thắng	km	-	0,050	18,250	18,300

7	Ngõ ra nghĩa trang	km	-	0,250	91,250	91,500
8	Ngõ Thanh Bình	km	-	0,317	115,705	116,022
IV	Phố Văn Hội	km	-	-	-	-
1	Ngách 1/9	km	0,070	-	-	-
2	Ngách 1/23	km	0,070	-	-	-
3	Hẻm 1/23/6	km	-	0,070	25,550	25,620
4	Hẻm 1/23/10	km	-	0,070	25,550	25,620
5	Ngách 1/37 và các Hẻm	km	-	0,100	36,500	36,600
6	Ngách 1/49	km	-	0,250	91,250	91,500
7	Ngách 1/66	km	-	0,210	76,650	76,860
8	Hẻm1/66/3	km	-	0,030	10,950	10,980
9	Ngách 1/78	km	-	0,050	18,250	18,300
10	Ngách 1/92	km	-	0,180	65,700	65,880
11	Đường TT hóa chất	km	-	0,130	47,450	47,580
12	Ngõ 2	km	-	0,100	36,500	36,600
13	Ngõ 16	km	-	0,072	26,280	26,352
14	Ngõ 31	km	-	0,120	43,800	43,920
15	Ngõ 32	km	0,083	-	-	-
16	Ngõ 46	km	-	0,267	97,455	97,722
17	Ngách 46/25	km	-	0,045	16,425	16,470
18	Ngách 46/11	km	-	0,081	29,565	29,646
19	Ngách 46/21	km	-	0,133	48,545	48,678
20	Ngách 46/12	km	-	0,104	37,960	38,064
21	Hẻm 46/12/1	km	-	0,030	10,950	10,980
22	Ngõ 35	km	-	0,152	55,480	55,632
23	Ngõ 55	km	-	0,092	33,580	33,672
24	Ngõ 62	km	-	0,060	21,900	21,960

25	Ngõ 75	km	-	0,135	49,275	49,410
26	Ngách 75/1	km	-	0,077	28,105	28,182
27	Ngách 75/11	km	-	0,030	10,950	10,980
28	Ngõ 142	km	-	0,050	18,250	18,300
29	Ngõ 156	km	-	0,060	21,900	21,960
30	Ngõ 160	km	-	0,060	21,900	21,960
31	Ngõ 162	km	-	0,060	21,900	21,960
32	Ngõ 166	km	-	-	-	-
33	Ngõ 176 và các Ngách	km	-	0,360	131,400	131,760
34	Ngõ 12 Tập thể kiến trúc	km	-	0,100	36,500	36,600
35	Ngõ 11 Tập thể kiến trúc	km	-	0,025	9,125	9,150
36	Ngõ 10A Tập thể kiến trúc	km	-	0,100	36,500	36,600
37	Ngõ 178	km	0,100	-	-	-
38	Ngõ 113	km	-	0,042	15,330	15,372
V	Đường Đông Ngạc	km	-	-	-	-
1	Ngõ 81 Đông Ngạc	km	-	0,340	124,100	124,440
2	Ngõ 39 Đông Ngạc	km	0,380	-	-	-
3	Ngõ 35 Đông Ngạc	km	0,380	-	-	-
4	Ngõ 7 (ngõ qua trường Tiểu học ĐN B)	km	0,350	-	-	-
5	Ngõ 171 + 173 Đông Ngạc	km	0,100	-	-	-
6	Ngõ 163 Đông Ngạc	km	0,270	-	-	-
7	Ngách 163/43 Đông Ngạc	km	0,030	-	-	-
8	Ngách 163/14 Đông Ngạc	km	-	0,080	29,200	29,280
9	Ngách 163/31 Đông Ngạc	km	0,040	-	-	-
10	Ngách 163/29 Đông Ngạc	km	0,030	-	-	-
11	Ngách 163/19 Đông Ngạc	km	0,030	-	-	-
12	Ngách 163/17 Đông Ngạc	km	-	0,040	14,600	14,640

13	Ngách 163/9 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
14	Ngõ 2 và các Ngách Đông Ngạc	km	0,300	-	-	-
15	Ngõ 4 và các Ngách Đông Ngạc	km	-	0,220	80,300	80,520
16	Ngõ 6 và các Ngách	km	0,200	-	-	-
17	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	0,160	-	-	-
18	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	0,070	-	-	-
19	Ngõ 139 Đông Ngạc	km	0,060	-	-	-
20	Ngõ 121 Đông Ngạc	km	0,280	-	-	-
21	Ngách 121/1 Đông Ngạc	km	-	0,080	29,200	29,280
22	Ngách 121/10 Đông Ngạc	km	0,020	-	-	-
23	Ngách 121/21 Đông Ngạc	km	0,030	-	-	-
24	Ngách 121/22 Đông Ngạc	km	0,050	-	-	-
25	Ngách 121/26 Đông Ngạc	km	0,020	-	-	-
26	Ngách 121/51 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
27	Ngách 121/59 Đông Ngạc	km	-	0,080	29,200	29,280
28	Ngách 81/22 Đông Ngạc	km	-	0,120	43,800	43,920
29	Hẻm 81/22/2 Đông Ngạc	km	0,025	-	-	-
30	Hẻm 81/22/20 Đông Ngạc	km	-	0,045	16,425	16,470
31	Hẻm 81/22/1 Đông Ngạc	km	-	0,050	18,250	18,300
32	Ngách 81/39 Đông Ngạc	km	0,030	-	-	-
33	Ngách 81/14 Đông Ngạc	km	-	0,080	29,200	29,280
34	Hẻm 81/14/1 Đông Ngạc	km	0,050	-	-	-
35	Ngách 81/12 Đông Ngạc	km	-	0,060	21,900	21,960
36	Ngách 81/17 Đông Ngạc	km	0,070	-	-	-
37	Ngách 81/8 Đông Ngạc	km	-	0,020	7,300	7,320
38	Ngách 81/4 Đông Ngạc	km	-	0,050	18,250	18,300
39	Ngách 39/16 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980

40	Ngách 39/26 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
41	Ngách 39/9 Đông Ngạc	km	0,080	-	-	-
42	Ngách 39/11 Đông Ngạc	km	0,050	-	-	-
43	Ngách 39/30 Đông Ngạc	km	-	0,060	21,900	21,960
44	Ngách 39/23 Đông Ngạc	km	0,040	-	-	-
45	Ngách 39/33 Đông Ngạc	km	-	0,050	18,250	18,300
46	Ngách 39/32 Đông Ngạc	km	0,120	-	-	-
47	Ngách 39/37 Đông Ngạc	km	0,060	-	-	-
48	Ngách 35/58 Đông Ngạc	km	-	0,110	40,150	40,260
49	Ngách 35/30 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
50	Ngách 35/18 Đông Ngạc	km	-	0,100	36,500	36,600
51	Ngách 35/31 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
52	Ngách 35/17 Đông Ngạc	km	0,050	-	-	-
53	Ngách 35/5 Đông Ngạc	km	0,030	-	-	-
54	Ngách 35/40 Đông Ngạc	km	-	0,050	18,250	18,300
55	Ngách 35/87 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
56	Ngõ 7 Đông Ngạc	km	0,050	-	-	-
57	Ngách 7/10A Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
58	Ngách 7/28 Đông Ngạc	km	-	0,020	7,300	7,320
59	Ngách 7/34 Đông Ngạc	km	0,035	-	-	-
60	Ngách 7/43 Đông Ngạc	km	0,050	-	-	-
61	Ngách 7/36 Đông Ngạc	km	-	0,060	21,900	21,960
62	Ngách 7/38 Đông Ngạc	km	-	0,030	10,950	10,980
63	Ngách 7/44 Đông Ngạc	km	-	0,020	7,300	7,320
64	Ngách 7/46 Đông Ngạc	km	0,040	-	-	-
65	Ngách 7/50 Đông Ngạc	km	-	0,020	7,300	7,320
66	Ngách 7/60 Đông Ngạc	km	0,100	-	-	-

67	Ngách 7/62 Đông Ngạc	km	-	0,040	14,600	14,640
68	Ngõ 368 Đông Ngạc	km	-	0,040	14,600	14,640
69	Ngõ 14 Đông Ngạc	km	-	0,100	36,500	36,600
70	Ngõ 34 Đông Ngạc	km	-	0,150	54,750	54,900
71	Ngõ 195 Đông Ngạc	km	-	0,070	25,550	25,620
72	Đường vào nhà thờ	km	-	0,050	18,250	18,300
VI	Đường Kê Vẽ	km	-	-	-	-
1	Ngõ 56 (đường đi qua trường tiểu học ĐN A)	km	-	0,200	73,000	73,200
2	Ngõ 55 và các Ngách Kê Vẽ	km	-	0,200	73,000	73,200
3	Ngõ 79 Kê Vẽ	km	-	0,230	83,950	84,180
4	Ngõ 190 và các Ngách Kê Vẽ	km	0,150	-	-	-
5	Ngõ 104 Kê Vẽ	km	-	0,070	25,550	25,620
6	Ngõ 107(Ngõ Liên Ngạc) Kê Vẽ	km	0,220	-	-	-
7	Ngách 107/33 Kê Vẽ	km	-	0,050	18,250	18,300
8	Ngách 107/38 Kê Vẽ	km	-	0,030	10,950	10,980
9	Ngách 107/25 Kê Vẽ	km	0,050	-	-	-
10	Ngách 107/19 Kê Vẽ	km	0,050	-	-	-
11	Ngách 107/7 Kê Vẽ	km	-	0,070	25,550	25,620
12	Ngách 107/10 Kê Vẽ	km	-	0,070	25,550	25,620
13	Ngách 107/3 Kê Vẽ	km	-	0,070	25,550	25,620
14	Ngách 107/4 Kê Vẽ	km	-	0,070	25,550	25,620
15	Ngõ 73 Kê Vẽ	km	0,340	-	-	-
VII	Đường Đông Thăng	km	-	-	-	-
1	Ngõ 34 Đông Thăng	km	-	0,200	73,000	73,200
2	Ngõ 20 Đông Thăng	km	-	0,220	80,300	80,520
3	Ngõ 3 Đông Thăng	km	-	0,090	32,850	32,940
4	Ngõ 22 Đông Thăng	km	-	0,040	14,600	14,640

5	Ngõ 10 Đông Thắng	km	-	0,180	65,700	65,880
6	Ngõ 44 Đông Thắng	km	0,200	-	-	-
7	Ngõ 18 Đông Thắng	km	0,180	-	-	-
8	Khu giãn dân (ngõ 46, 52, 60)	km	0,480	-	-	-
VIII	Đường Hoàng Tăng Bí	km	-	-	-	-
1	Ngõ 52 HTB	km	0,030	-	-	-
2	Ngõ 445 HTB	km	-	0,020	7,300	7,320
3	Ngõ 437 HTB	km	-	0,070	25,550	25,620
4	Ngõ 2 và các Ngách Hoàng Tăng Bí	km	0,120	-	-	-
5	Ngõ 207 Hoàng Tăng Bí	km	0,190	-	-	-
6	Ngõ 227 Hoàng Tăng Bí	km	-	0,015	5,475	5,490
7	Ngõ 319 Hoàng Tăng Bí	km	-	0,025	9,125	9,150
IX	Đường Tân Nhuệ	km	-	-	-	-
1	Ngõ 5 TN	km	0,250	-	-	-
2	Ngách 5/10 TN	km	0,120	-	-	-
3	Hẻm 5/10/2 TN	km	0,070	-	-	-
4	Hẻm 5/10/8 TN	km	0,070	-	-	-
5	Ngõ 11 TN	km	-	0,030	10,950	10,980
6	Ngõ 37 TN	km	-	0,160	58,400	58,560
7	Ngõ 73 TN	km	-	0,050	18,250	18,300
8	Ngõ 79 TN	km	-	0,030	10,950	10,980
X	Đường Bờ Tây sông Nhuệ	km	-	-	-	-
1	Ngõ 326	km	-	0,300	109,500	109,800
2	Ngách 326/1A	km	-	0,150	54,750	54,900
3	Ngách 326/22	km	-	0,200	73,000	73,200
4	Ngách 326/18	km	-	0,400	146,000	146,400
5	Ngách 326/1	km	-	0,100	36,500	36,600

6	Ngõ 358	km	-	0,080	29,200	29,280
7	Ngõ 372	km	-	0,080	29,200	29,280
8	Ngõ 528	km	-	0,020	7,300	7,320
XI	Đường Thụy Phương	km	-	-	-	-
1	Ngõ 170 Thụy Phương	km	-	0,110	40,150	40,260
2	Ngõ 168 Thụy Phương	km	-	0,100	36,500	36,600
3	Ngõ 132 Thụy Phương	km	-	0,100	36,500	36,600
4	Ngõ 106 Thụy Phương	km	-	0,080	29,200	29,280
5	Ngõ 104A Thụy Phương	km	0,300	-	-	-
6	Ngách 104A/31 Thụy Phương	km	-	0,160	58,400	58,560
7	Hẻm 104A/31/4 Thụy Phương	km	0,030	-	-	-
8	Hẻm 104A/31/6 Thụy Phương	km	0,030	-	-	-
9	Ngõ 104 Thụy Phương	km	-	0,200	73,000	73,200
10	Ngõ 56 Thụy Phương	km	-	0,300	109,500	109,800
11	Ngách 56/60 Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
12	Ngõ 46 Thụy Phương	km	-	0,080	29,200	29,280
13	Ngõ 351 đường Thụy Phương	km	0,600	-	-	-
14	Ngõ 201 đường Thụy Phương	km	0,130	-	-	-
15	Ngách 201/1 đường Thụy Phương	km	0,100	-	-	-
16	Hẻm 201/1/4 đường Thụy Phương	km	0,090	-	-	-
17	Ngõ 149 đường Thụy Phương	km	0,020	-	-	-
18	Ngõ 123 đường Thụy Phương	km	0,560	-	-	-
19	Ngõ 45 đường Thụy Phương	km	0,130	-	-	-
20	Ngõ 226 đường Thụy Phương	km	0,100	-	-	-
21	Ngõ 527 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
22	Ngõ 507 đường Thụy Phương	km	-	0,100	36,500	36,600
23	Ngõ 381 đường Thụy Phương	km	0,300	-	-	-

24	Ngách 381/24 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
25	Ngách 381/9 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
26	Ngách 381/23 đường Thụy Phương	km	-	0,025	9,125	9,150
27	Ngách không tên (Ngách 381/21)	km	-	0,050	18,250	18,300
28	Ngách 381/29 đường Thụy Phương	km	-	0,065	23,725	23,790
29	Ngách 381/42 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
30	Ngách 381/56 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300
31	Ngách 351/5 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
32	Ngách 351/11 đường Thụy Phương	km	0,050	-	-	-
33	Ngách 351/41 đường Thụy Phương	km	-	-	-	-
34	Ngách 351/12 đường Thụy Phương	km	-	0,040	14,600	14,640
35	Ngách 351/26 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
36	Ngách 351/34 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
37	Ngách 351/42 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
38	Ngách 351/50 đường Thụy Phương	km	-	0,040	14,600	14,640
39	Ngách 351/51 đường Thụy Phương	km	-	0,010	3,650	3,660
40	Ngách 351/54 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
41	Ngách 351/81 đường Thụy Phương	km	0,160	-	-	-
42	Hẻm 351/81/3 đường Thụy Phương	km	-	0,180	65,700	65,880
43	Ngách 351/87 đường Thụy Phương	km	0,100	-	-	-
44	Ngách 351/97 đường Thụy Phương	km	0,070	-	-	-
45	Ngách 351/65 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300
46	Ngõ 323 đường Thụy Phương	km	-	0,300	109,500	109,800
47	Ngách 323/1 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
48	Ngách 323/3 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300
49	Ngách 323/7 đường Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
50	Ngách 323/19 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300

51	Ngách 323/45 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
52	Ngách 323/55 đường Thụy Phương	km	-	0,040	14,600	14,640
53	Ngõ 309 đường Thụy Phương	km	-	0,100	36,500	36,600
54	Ngõ 291 đường Thụy Phương	km	0,220	-	-	-
55	Ngách 291/18 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
56	Ngách 291/22 đường Thụy Phương	km	-	0,035	12,775	12,810
57	Ngách 291/32 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
58	Ngách 291/56 đường Thụy Phương	km	-	0,040	14,600	14,640
59	Ngõ 285 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300
60	Ngõ 269 đường Thụy Phương	km	-	0,100	36,500	36,600
61	Ngõ 245 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
62	Ngõ 239 đường Thụy Phương	km	-	0,010	3,650	3,660
63	Ngõ 225 đường Thụy Phương	km	0,200	-	-	-
64	Ngách 225/23 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
65	Ngách 225/20 đường Thụy Phương	km	-	0,040	14,600	14,640
66	Ngách 225/17 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
67	Ngách 225/35 đường Thụy Phương	km	0,200	-	-	-
68	Ngõ 125 đường Thụy Phương	km	0,300	-	-	-
69	đường vào trường tiểu học thụy phương	km	0,040	-	-	-
70	đường tự mở (ngách 125/2 và ngách 125/12 đường Thụy Phương)	km	-	0,200	73,000	73,200
71	Ngách 125/17 đường Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
72	Ngách 125/20 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
73	Ngách 123/5 đường Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
74	Hẻm 123/5/4 đường Thụy Phương	km	-	0,035	12,775	12,810
75	Ngách 123/35 đường Thụy Phương	km	0,110	-	-	-
76	Hẻm 123/35/18 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
77	Ngách 123/47 đường Thụy Phương	km	-	0,100	36,500	36,600

78	Hẻm 123/47/1 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
79	Ngách 123/8 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
80	Ngách 123/28 đường Thụy Phương	km	0,150	-	-	-
81	Hẻm 123/28/1 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
82	Hẻm 123/28/16 đường Thụy Phương	km	-	0,075	27,375	27,450
83	Hẻm 123/28/22 đường Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
84	Ngách 123/31 đường Thụy Phương	km	0,150	-	-	-
85	Hẻm 123/31/29 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
86	Hẻm 123/31/39 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
87	Ngách 123/22 đường Thụy Phương	km	-	0,120	43,800	43,920
88	Ngách 123/59 đường Thụy Phương	km	-	0,030	10,950	10,980
89	Ngõ 111 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
90	Ngách 111/1 đường Thụy Phương	km	-	0,020	7,300	7,320
91	Ngõ 83 đường Thụy Phương	km	-	0,080	29,200	29,280
92	Ngách 83/7 đường Thụy Phương	km	-	0,090	32,850	32,940
93	Ngõ 71 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
94	Ngõ 57 đường Thụy Phương	km	-	0,060	21,900	21,960
95	Ngách 45/31 đường Thụy Phương	km	-	0,080	29,200	29,280
96	Ngõ 33 đường Thụy Phương	km	0,200	-	-	-
97	Ngách 33/4 đường Thụy Phương	km	0,200	-	-	-
98	Ngách 33/22 đường Thụy Phương	km	0,100	-	-	-
99	Ngõ 3 đường Thụy Phương	km	0,070	-	-	-
100	Ngách 266/8 đường Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
101	Ngách 266/17 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300
102	Ngách 266/11 đường Thụy Phương	km	-	0,070	25,550	25,620
103	Hẻm 266/11/6 đường Thụy Phương	km	-	0,050	18,250	18,300
XII	Đường Tăng Thiết Giáp	km	-	-	-	-

1	Ngõ 6 Tầng Thiết Giáp	km	-	0,050	18,250	18,300
2	Ngõ 17 Tầng Thiết Giáp	km	-	0,020	7,300	7,320
3	Ngõ 28 Tầng Thiết Giáp	km	0,150	-	-	-
4	Ngõ 24 Tầng Thiết Giáp	km	-	0,050	18,250	18,300
5	Ngõ 30 Tầng Thiết Giáp	km	-	0,030	10,950	10,980
6	Ngõ 32 Tầng Thiết Giáp	km	-	0,030	10,950	10,980
XIII	Đường Cổ Nhuế	km	-	-	-	-
1	Ngõ 14 Cổ Nhuế	km	0,040	-	-	-
2	Ngõ 16 Cổ Nhuế	km	-	0,090	32,850	32,940
3	Ngõ 23 Cổ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
4	Ngõ 40 Cổ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
5	Ngách 43/37 Cổ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
6	Ngách 43/47 Cổ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
7	Ngách 43/33 Cổ Nhuế	km	-	0,200	73,000	73,200
8	Ngách 43/23 Cổ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
9	Ngách 43/5 Cổ Nhuế	km	-	0,015	5,475	5,490
10	Ngách 43/56 Cổ Nhuế	km	-	0,040	14,600	14,640
11	Ngách 43/64 Cổ Nhuế	km	-	0,070	25,550	25,620
12	Ngách 43/74 Cổ Nhuế	km	-	0,140	51,100	51,240
13	Ngách 43/86 Cổ Nhuế	km	-	0,140	51,100	51,240
14	Ngách 43/98 Cổ Nhuế	km	-	0,130	47,450	47,580
15	Ngách 43/112 Cổ Nhuế	km	-	0,120	43,800	43,920
16	Ngách 43/128 Cổ Nhuế	km	-	0,110	40,150	40,260
17	Ngách 43/140 Cổ Nhuế	km	-	0,110	40,150	40,260
18	Ngách 43/148 Cổ Nhuế	km	-	0,100	36,500	36,600
19	Ngách 43/154 Cổ Nhuế	km	-	0,072	26,280	26,352
20	Ngách 43/164 Cổ Nhuế	km	-	0,080	29,200	29,280

21	Ngách 43/65 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
22	Ngõ 56 Cỏ Nhuế	km	-	0,180	65,700	65,880
23	Ngõ 59 Cỏ Nhuế	km	-	0,040	14,600	14,640
24	Ngõ 72 Cỏ Nhuế	km	-	0,015	5,475	5,490
25	Ngõ 75 Cỏ Nhuế	km	-	0,015	5,475	5,490
26	Ngõ 82 Cỏ Nhuế	km	-	0,150	54,750	54,900
27	Ngõ 84 Cỏ Nhuế	km	-	0,270	98,550	98,820
28	Ngõ 100 Cỏ Nhuế	km	-	0,180	65,700	65,880
29	Ngõ 103 Cỏ Nhuế và các ngách	km	-	0,250	91,250	91,500
30	Ngõ 104 Cỏ Nhuế	km	-	0,320	116,800	117,120
31	Ngõ 105 Cỏ Nhuế	km	-	0,160	58,400	58,560
32	Ngõ 114 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
33	Ngõ 116 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
34	Ngõ 119 Cỏ Nhuế	km	-	0,250	91,250	91,500
35	Ngách 119/38 Cỏ Nhuế	km	-	0,140	51,100	51,240
36	Ngách 119/64 Cỏ Nhuế	km	-	0,070	25,550	25,620
37	Ngách 119/86 Cỏ Nhuế	km	-	0,040	14,600	14,640
38	Ngõ 123 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
39	Ngõ 131 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
40	Ngõ 142 Cỏ Nhuế	km	-	0,200	73,000	73,200
41	Ngách 142/22 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
42	Ngách 142/32 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
43	Ngách 142/36 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
44	Ngách 142/43 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
45	Ngõ 162 Cỏ Nhuế	km	-	0,350	127,750	128,100
46	Ngõ 173 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
47	Ngõ 178 Cỏ Nhuế	km	-	0,250	91,250	91,500

48	Ngách 178/1 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
49	Ngách 178/59 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
50	Ngách 178/54 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
51	Ngõ 181 Cỏ Nhuế	km	-	0,040	14,600	14,640
52	Ngõ 201 Cỏ Nhuế	km	-	0,150	54,750	54,900
53	Ngách 201/2 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
54	Ngách 201/17 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
55	Ngõ 220 Cỏ Nhuế	km	0,100	-	-	-
56	Ngõ 225 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
57	Ngõ 240 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
58	Ngõ 273 Cỏ Nhuế	km	-	0,250	91,250	91,500
59	Ngách 273/62 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
60	Ngách 273/45 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
61	Ngách 273/30 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
62	Ngách 273/17 Cỏ Nhuế	km	-	0,070	25,550	25,620
63	Ngách 273/11 Cỏ Nhuế	km	-	0,040	14,600	14,640
64	Ngách 273/5 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
65	Ngõ 275 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
66	Ngõ 280 Cỏ Nhuế	km	-	0,250	91,250	91,500
67	Ngõ 282/19 Cỏ Nhuế	km	-	0,070	25,550	25,620
68	Ngõ 282/38 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
69	Ngõ 305 Cỏ Nhuế	km	-	0,110	40,150	40,260
70	Ngõ 310 Cỏ Nhuế	km	-	0,200	73,000	73,200
71	Ngõ 346 Cỏ Nhuế	km	-	0,060	21,900	21,960
72	Ngách 347/16 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
73	Ngách 347/17 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
74	Ngách 347/34 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300

75	Ngách 347/116 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
76	Ngách 347/35 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
77	Ngách 347/57 Cỏ Nhuế	km	-	0,120	43,800	43,920
78	Ngõ 368 Cỏ Nhuế	km	-	0,040	14,600	14,640
79	Ngõ 377 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
80	Ngõ 389 Cỏ Nhuế	km	-	0,120	43,800	43,920
81	Ngõ 392 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
82	Ngõ 396 Cỏ Nhuế	km	-	0,150	54,750	54,900
83	Ngõ 401 Cỏ Nhuế	km	0,230	-	-	-
84	Ngách 401/20 Cỏ Nhuế	km	-	0,120	43,800	43,920
85	Ngách 401/20/8 Cỏ Nhuế	km	-	0,060	21,900	21,960
86	Ngách 401/23 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
87	Ngách 401/33 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
88	Ngách 401/41 Cỏ Nhuế	km	-	0,200	73,000	73,200
89	Ngách 401/41/37 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
90	Ngách 401/41/25 Cỏ Nhuế	km	-	0,060	21,900	21,960
91	Ngõ 415 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
92	Ngõ 449 Cỏ Nhuế	km	-	0,100	36,500	36,600
93	Ngõ 461 Cỏ Nhuế	km	-	0,080	29,200	29,280
94	ngách 487/7 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
95	ngách 487/8 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
96	ngách 487/12 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
97	ngách 487/14 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
98	ngách 487/59 Cỏ Nhuế	km	-	0,060	21,900	21,960
99	ngách 487/39 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
100	ngách 487/44 Cỏ Nhuế	km	0,050	-	-	-
101	Ngõ 521/10 Cỏ Nhuế	km	-	0,070	25,550	25,620

102	Ngõ 521/26 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
103	Ngõ 521/36 Cỏ Nhuế	km	-	0,150	54,750	54,900
104	Ngõ 521/36/22 Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
105	Ngõ 521/66 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
106	Ngõ 521/83 Cỏ Nhuế	km	-	0,020	7,300	7,320
107	Ngõ 521/127 Cỏ Nhuế	km	-	0,030	10,950	10,980
108	Ngách 521/80(gộp cả ngách 29) Cỏ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
109	Ngõ 523 Cỏ Nhuế	km	-	0,100	36,500	36,600
110	Ngách 145/37	km	-	0,120	43,800	43,920
111	Ngách 145/37/6	km	-	0,030	10,950	10,980
112	Ngách 145/37/9	km	-	0,030	10,950	10,980
113	Ngách 145/37/11	km	-	0,030	10,950	10,980
114	Ngách 145/37/30	km	-	0,030	10,950	10,980
115	Ngách 145/61	km	-	0,050	18,250	18,300
116	Ngách 145/77	km	-	0,130	47,450	47,580
117	Ngách 145/93	km	-	0,150	54,750	54,900
118	Ngách 145/93/2	km	-	0,200	73,000	73,200
119	Ngách 145/46	km	-	0,080	29,200	29,280
120	Ngách 145/72	km	-	0,300	109,500	109,800
121	Ngách 145/72/4	km	-	0,120	43,800	43,920
122	Ngách 145/72/10	km	-	0,030	10,950	10,980
123	Ngách 145/74	km	-	0,080	29,200	29,280
124	Ngách 145/28	km	-	0,040	14,600	14,640
125	Ngách 145/48	km	0,050	-	-	-
126	Khu TT Đo Lường	km	0,100	-	-	-
127	TDP số 1	km	-	0,050	18,250	18,300
128	Ngõ 43 Cỏ Nhuế	km	0,465	-	-	-

129	Ngõ 282 Cổ Nhuế	km	0,250	-	-	-
130	Ngõ 347 Cổ Nhuế	km	0,500	-	-	-
131	Ngõ 392 Cổ Nhuế	km	0,050	-	-	-
132	Ngõ 446 Cổ Nhuế	km	0,050	-	-	-
133	Ngõ 486 Cổ Nhuế	km	-	0,050	18,250	18,300
134	Ngõ 487 Cổ Nhuế	km	0,300	-	-	-
135	Ngõ 521 Cổ Nhuế	km	0,800	-	-	-
XIV	Đường từ cầu Noi ra Văn Tiến Dũng	km	-	-	-	-
1	Khu A13	km	0,250	-	-	-
2	Khu TT tổng cục II	km	0,300	-	-	-
3	Khu TT Tăng Thiết Giáp(cả 3 đường 1,2,3)	km	-	0,200	73,000	73,200
4	Khu B HVCS	km	-	0,250	91,250	91,500
5	Khu TT Đo Lường	km	0,400	-	-	-
6	Khu B TT ĐH Mỏ	km	0,800	-	-	-
7	Ngõ Việt Hà 1	km	-	0,300	109,500	109,800
8	Ngõ Việt Hà 2	km	-	0,300	109,500	109,800
9	TDP số 1	km	-	0,300	109,500	109,800
10	Tổ DP 18 (TDP Phú Minh - Trại Gà)	km	-	0,740	270,100	270,840
XV	Đường Phố Viên	km	-	-	-	-
1	Đường vào khu CT XD số 12	km	-	0,300	109,500	109,800
2	Khu tập thể Hóa học	km	-	0,300	109,500	109,800
3	Ngõ 1 đường phố viên	km	-	0,050	18,250	18,300
4	Ngõ 2 đường phố viên	km	-	0,050	18,250	18,300
5	Ngõ 3 đường phố viên	km	-	0,050	18,250	18,300
6	TDP trù 3	km	-	0,030	10,950	10,980
7	Tập thể cầu 1	km	-	0,100	36,500	36,600
8	Ngõ 1	km	-	0,020	7,300	7,320

9	Ngõ 2	km	-	0,020	7,300	7,320
10	Ngõ 3	km	-	0,020	7,300	7,320
11	Ngõ 4	km	-	0,020	7,300	7,320
12	Ngõ 5	km	-	0,020	7,300	7,320
13	Ngõ 6	km	-	0,050	18,250	18,300
XVI	Đường Tân Xuân	km	-	-	-	-
1	Ngõ 125 Tân Xuân	km	0,150	-	-	-
2	ngõ gầm cầu	km	0,070	-	-	-
3	ngõ 89 Tân Xuân	km	0,250	-	-	-
4	Ngõ 87 Tân Xuân(TT 361)	km	0,170	-	-	-
5	Ngách 87/1 Tân Xuân	km	0,150	-	-	-
6	Ngõ 85 Tân Xuân	km	0,400	-	-	-
7	Ngõ 26 Tân Xuân	km	0,350	-	-	-
8	Ngõ 12 Phạm Văn Đồng	km	0,220	-	-	-
9	Đường vào khu tập thể 212	km	0,450	-	-	-
10	Ngõ 75 HTB	km	-	0,030	10,950	10,980
11	Ngõ 73 HTB	km	-	0,030	10,950	10,980
12	Ngõ 67 HTB	km	-	0,030	10,950	10,980
13	87/9 Tân Xuân	km	0,100	-	-	-
14	87/10 Tân Xuân	km	0,040	-	-	-
15	87/19 Tân Xuân	km	0,120	-	-	-
16	87/20 Tân Xuân	km	0,060	-	-	-
17	87/23 Tân Xuân	km	0,100	-	-	-
18	87/30 Tân Xuân	km	0,060	-	-	-
19	87/33 Tân Xuân	km	0,080	-	-	-
20	87/40 Tân Xuân	km	0,050	-	-	-
21	87/43 Tân Xuân	km	0,060	-	-	-

22	87/50 Tân Xuân	km	0,025	-	-	-
23	87/51 Tân Xuân	km	0,020	-	-	-
24	Ngách 85/27	km	-	0,040	14,600	14,640
25	Ngách 85/35	km	-	0,040	14,600	14,640
26	Hẻm 85/35/2	km	-	0,040	14,600	14,640
27	Ngách 85/67	km	-	0,040	14,600	14,640
28	Ngách 85/123	km	-	0,040	14,600	14,640
29	Ngõ 55 Tân Xuân	km	-	0,250	91,250	91,500
30	Ngõ 43 Tân Xuân	km	0,250	-	-	-
31	Ngõ 1 Tân Xuân	km	-	0,180	65,700	65,880
32	Ngõ 22 Tân Xuân	km	0,070	-	-	-
33	Ngách 22/8	km	0,030	-	-	-
34	Ngách 22/2	km	0,030	-	-	-
35	Ngõ 38 Tân Xuân	km	-	0,020	7,300	7,320
36	Ngõ 46 Tân Xuân	km	0,030	-	-	-
37	Ngõ 74 Tân Xuân	km	-	0,110	40,150	40,260
38	Ngõ 76 Tân Xuân	km	-	0,050	18,250	18,300
39	Ngõ 78 Tân Xuân	km	0,060	-	-	-
40	Ngõ 88 Tân Xuân	km	0,100	-	-	-
41	Ngách 88/1 Tân Xuân	km	0,050	-	-	-
42	đường vào khu tt cầu 4 tầng long	km	0,100	-	-	-
43	Ngõ 96 Tân Xuân	km	0,320	-	-	-
44	Ngõ 94 Tân Xuân	km	0,100	-	-	-
45	Ngách 94/12 Tân Xuân	km	-	0,080	29,200	29,280
46	Ngách 94/10 Tân Xuân	km	-	0,060	21,900	21,960
47	Ngõ 187 Tân Xuân	km	0,100	-	-	-
48	Ngách 187/1 Tân Xuân	km	0,050	-	-	-

49	Ngách 187/2 Tân Xuân	km	0,070	-	-	-
50	Ngõ 60 (đường nội bộ khu TT viện KH-KT)	km	0,300	-	-	-
XVII	Đường Kê Giàn		-	-	-	-
1	Đường vào Khu tập thể 212A	km	0,050	-	-	-
2	Đường vào Khu tập thể 212	km	0,600	-	-	-
XVIII	Đường Phạm Văn Đồng	km	-	-	-	-
1	Ngách 12/5 Phạm Văn Đồng	km	-	0,020	7,300	7,320
2	Ngách 12/9 Phạm Văn Đồng	km	-	0,020	7,300	7,320
3	Ngách 12/53 Phạm Văn Đồng	km	0,025	-	-	-
4	ngách 12/2 Phạm Văn Đồng	km	0,090	-	-	-
5	ngõ 132 Phạm Văn Đồng	km	0,120	-	-	-
6	ngách 132/3 Phạm Văn Đồng	km	-	0,040	14,600	14,640
7	ngách 132/5 Phạm Văn Đồng	km	-	0,070	25,550	25,620
8	ngõ 166 Phạm Văn Đồng	km	-	0,050	18,250	18,300
9	Ngõ 442 Phạm Văn Đồng	km	0,150	-	-	-
10	Ngõ 394 Phạm Văn Đồng	km	-	0,070	25,550	25,620
11	Ngõ 389 Phạm Văn Đồng	km	-	0,090	32,850	32,940
XIV	Đường trại gà	km	-	0,285	104,025	104,310

**PHỤ LỤC 6: CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC THẢI ĐẾN CƠ SỞ XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG
NGẠC GIAI ĐOẠN 2026-2030**

TT	Hạng mục	NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028		
		Khối lượng bình quân/ngày (tấn)	Số ngày thực hiện	Khối lượng (tấn)	Khối lượng bình quân/ngày (tấn)	Số ngày thực hiện	Khối lượng (tấn)	Khối lượng bình quân/ngày (tấn)	Số ngày thực hiện	Khối lượng (tấn)

1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2,5 tấn	4,98	365	1.817,70	5,030	365	1.835,95	5,080	366	1.859,28
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn (cự ly 40 - 45 km Bãi Nam Sơn)	23,87	365	8.712,55	29,040	365	10.599,60	34,570	366	12.652,62
3	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn (cự ly 40 - 45 km Bãi Nam Sơn)	50,00	365	18.250,00						
4	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn (cự ly 40 - 45 km Bãi Nam Sơn)				50,000	365	18.250,00	50,000	366	18.300,00
5	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	4,15	365	1.514,75	4,190	365	1.529,35	4,230	366	1.548,18
Tổng cộng		83,000		30.295,00	88,260		32.214,90	93,880		34.360,08

PHỤ LỤC 7: CÔNG TÁC DUY VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC GIAI ĐOẠN 2026-2028

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tần suất thực hiện
					số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	
I	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ		5,330	2,665		972,725		972,725		975,390	

	công: Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m										
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km									
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	0,460	365	167,900	365	167,900	366	168,360	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	0,600	365	219,000	365	219,000	366	219,600	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	1,605	365	585,825	365	585,825	366	587,430	hàng ngày
II	Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại		23,467	21,128		7.711,720		7.711,720		7.732,848	
1	Đường Phố Viên (từ Cầu Nôi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	km	1,580	1,580	365	576,700	365	576,700	366	578,280	hàng ngày
2	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân	km	0,900	0,450	365	164,250	365	164,250	366	164,700	hàng ngày

	Phong, bên trái)										
3	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	0,587	365	214,255	365	214,255	366	214,842	hàng ngày
4	Đường Đức Thắng	km	1,300	1,300	365	474,500	365	474,500	366	475,800	hàng ngày
5	Phố Văn Hội	km	0,860	0,860	365	313,900	365	313,900	366	314,760	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	0,400	365	146,000	365	146,000	366	146,400	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	1,200	365	438,000	365	438,000	366	439,200	hàng ngày
8	Đường Hoàng Tăng Bí	km	1,550	1,550	365	565,750	365	565,750	366	567,300	hàng ngày
9	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,350	365	127,750	365	127,750	366	128,100	hàng ngày
10	Phố Kê Vẽ	km	0,900	0,900	365	328,500	365	328,500	366	329,400	hàng ngày
11	Đường Đông Thăng	km	0,650	0,650	365	237,250	365	237,250	366	237,900	hàng ngày
12	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,320	365	116,800	365	116,800	366	117,120	hàng ngày
13	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phó Viên)	km	1,100	0,550	365	200,750	365	200,750	366	201,300	hàng ngày
14	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	0,670	365	244,550	365	244,550	366	245,220	hàng ngày
15	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	1,200	365	438,000	365	438,000	366	439,200	hàng ngày
16	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao	km	1,000	0,500	365	182,500	365	182,500	366	183,000	hàng ngày

Tổng cộng		7.290			2,916		1.064,3 40		1.064,3 40		1.067,2 56	
1	Đường Phó Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phó Viên đến ngã tư ĐH Mô địa chất)	1.580	6	ha	0,632	365	230,68	365	230,68	366	231,31	Hàng ngày
2	Phố Văn Hội	860	6,5	ha	0,344	365	125,56	365	125,56	366	125,90	Hàng ngày
3	Đường Hoàng Tăng Bí	1.550	6	ha	0,620	365	226,30	365	226,30	366	226,92	Hàng ngày
4	Đường Bờ Tây Sông Nhuệ (từ Cầu Noi đến Cầu Phó Viên)	1.100	7	ha	0,440	365	160,60	365	160,60	366	161,04	Hàng ngày
5	Đường Cổ Nhuế	1.550	6	ha	0,620	365	226,30	365	226,30	366	226,92	Hàng ngày
6	Đường Phan Bá Vành	650	7	ha	0,260	365	94,90	365	94,90	366	95,16	Hàng ngày

**PHỤ LỤC 9: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT HÈ BẰNG THỦ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC
GIAI ĐOẠN NĂM 2026-2028**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tàn suất thực hiện
				số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	
I	TỔNG CỘNG		6,846		2.498,790		2.498,790		2.505,636	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	ha								
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	ha	0,210	365	76,650	365	76,650	366	76,860	hàng ngày

-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	ha	0,210	365	76,650	365	76,650	366	76,860	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	ha	1,468	365	535,820	365	535,820	366	537,288	hàng ngày
1	Đường Phố Viên (từ Cầu Noi nối ra Cầu Phố Viên đến ngã tư ĐH Mỏ địa chất)	ha	0,280	365	102,200	365	102,200	366	102,480	hàng ngày
2	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	ha	0,400	365	146,000	365	146,000	366	146,400	hàng ngày
3	Phố Lê Văn Hiến	ha	0,075	365	27,375	365	27,375	366	27,450	hàng ngày
4	Đường Đức Thắng	ha	0,080	365	29,200	365	29,200	366	29,280	hàng ngày
5	Phố Văn Hội	ha	0,030	365	10,950	365	10,950	366	10,980	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	ha	0,140	365	51,100	365	51,100	366	51,240	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	ha	0,200	365	73,000	365	73,000	366	73,200	hàng ngày
10	Phố Kê Vê	ha	0,238	365	86,870	365	86,870	366	87,108	hàng ngày
11	Đường Đông Thăng	ha	0,070	365	25,550	365	25,550	366	25,620	hàng ngày
12	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	ha	0,075	365	27,375	365	27,375	366	27,450	hàng ngày
15	Đường đê Thụy Phương	ha	0,120	365	43,800	365	43,800	366	43,920	hàng ngày
17	Đường Tăng Thiết Giáp	ha	0,040	365	14,600	365	14,600	366	14,640	hàng ngày
18	Đường Cổ Nhuế	ha	0,055	365	20,075	365	20,075	366	20,130	hàng ngày
19	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	ha	0,105	365	38,325	365	38,325	366	38,430	hàng ngày

21	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	ha	0,629	365	229,585	365	229,585	366	230,214	hàng ngày
22	Phố Phạm Tiến Duật	ha	0,184	365	67,160	365	67,160	366	67,344	hàng ngày
23	Chê lan viên	ha	0,245	365	89,425	365	89,425	366	89,670	hàng ngày
24	Tuyến 21,5m	ha	0,330	365	120,450	365	120,450	366	120,780	hàng ngày
25	Tuyến 30m	ha	0,542	365	197,830	365	197,830	366	198,372	hàng ngày
26	Đường Nguyễn Đình Tứ	ha	1,120	365	408,800	365	408,800	366	409,920	hàng ngày

PHỤ LỤC 10: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT ĐƯỜNG BẰNG XE CƠ GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC GIAI ĐOẠN NĂM 2026-2028

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Số vệt	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tần suất thực hiện
						số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	
	TỔNG CỘNG		23,057		53,934		19.685,910		19.685,910		19.739,844	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km										
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	2	1,840	365	671,600	365	671,600	366	673,440	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	2	2,400	365	876,000	365	876,000	366	878,400	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường	km	3,210	4	12,840	365	4.686,600	365	4.686,600	366	4.699,440	hàng ngày

	số 23 TPGL, bên phải)											
3	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	1	0,900	365	328,50 0	365	328,500	366	329,40 0	hàng ngày
4	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	2	1,174	365	428,51 0	365	428,510	366	429,68 4	hàng ngày
5	Đường Đức Thắng	km	1,300	2	2,600	365	949,00 0	365	949,000	366	951,60 0	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	4	3,200	365	1.168,0 00	365	1.168,00 0	366	1.171,2 00	hàng ngày
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	2	2,400	365	876,00 0	365	876,000	366	878,40 0	hàng ngày
8	Phố Kê Giàn	km	0,350	4	1,400	365	511,00 0	365	511,000	366	512,40 0	hàng ngày
9	Phố Kê Vẽ	km	0,900	2	1,800	365	657,00 0	365	657,000	366	658,80 0	hàng ngày
10	Đường Đông Thăng	km	0,650	2	1,300	365	474,50 0	365	474,500	366	475,80 0	hàng ngày
11	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	2	0,640	365	233,60 0	365	233,600	366	234,24 0	hàng ngày
12	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	2	1,340	365	489,10 0	365	489,100	366	490,44 0	hàng ngày
13	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	2	2,400	365	876,00 0	365	876,000	366	878,40 0	hàng ngày
14	Đường 5m chân đê Thụy Phương (trong đê, từ nút giao Tân Nhuệ đến nút giao Thụy Phương)	km	1,000	2	2,000	365	730,00 0	365	730,000	366	732,00 0	hàng ngày

15	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	2	0,830	365	302,950	365	302,950	366	303,780	hàng ngày
16	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	2	1,700	365	620,500	365	620,500	366	622,200	hàng ngày
17	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	2	3,250	365	1.186,250	365	1.186,250	366	1.189,500	hàng ngày
18	Phố Phạm Tiên Duật	km	0,460	2	0,920	365	335,800	365	335,800	366	336,720	hàng ngày
19	Ché lan viên	km	0,670	2	1,340	365	489,100	365	489,100	366	490,440	hàng ngày
20	Tuyến 21,5m	km	0,383	2	0,766	365	279,590	365	279,590	366	280,356	hàng ngày
21	Tuyến 30m	km	0,497	2	0,994	365	362,810	365	362,810	366	363,804	hàng ngày
22	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	2	2,800	365	1.022,000	365	1.022,000	366	1.024,800	hàng ngày
23	Cầu Thăng Long (1/2 chiều dài Cầu thuộc địa phận Đông Ngạc)	km	1,550	2	3,100	365	1.131,500	365	1.131,500	366	1.134,600	hàng ngày

PHỤ LỤC 10.1: CÔNG TÁC DUY TRÌ QUÉT ĐƯỜNG BẰNG XE CƠ GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC GIAI ĐOẠN NĂM 2026-2028
(Tuyến đường, KĐT mới dự kiến bàn giao đi vào sử dụng. Chỉ thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền)

TT	Tuyến đường	ĐVT	Chiều dài (km)	Số vệt	Khối lượng bình quân/ngày	Ghi chú
Tổng cộng			3,149		9,298	
1	Đường Tây Thăng Long (Đoạn từ Văn Tiên Dũng đến Cầu Noi)	km	1,5	4	6	Thực hiện và được bổ sung khối lượng thực hiện khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền
2	Đường nối từ đường Hoàng Tăng Bí đến Phố Viên.	km	1,283	2	2,566	
3	Đường theo quy hoạch trong khu đô thị Ecohome.	km	0,366	2	0,732	

**PHỤ LỤC 11: CÔNG TÁC DUY TRÌ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG XE CHUYÊN DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN
PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC GIAI ĐOẠN 2026-2028 (THỰC HIỆN CẤP ĐỘ 2)**

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Số vệt	Khối lượng duy trì/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tần suất thực hiện
						số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	số ngày thực hiện	khối lượng	
	TỔNG CỘNG		20,092		24,182		4.295,986		4.295,986		4.295,986	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km										
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	1	0,920	183	168,360	183	168,360	183	168,360	2 ngày/lần
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	1	1,200	183	219,600	183	219,600	183	219,600	2 ngày/lần
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	2	6,420	183	1.174,860	183	1.174,860	183	1.174,860	2 ngày/lần
3	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	1	0,900	183	164,700	183	164,700	183	164,700	2 ngày/lần
4	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1	0,587	183	107,421	183	107,421	183	107,421	2 ngày/lần
5	Đường Đức Thắng	km	1,300	1	1,300	183	237,900	183	237,900	183	237,900	2 ngày/lần
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	1	0,800	122	97,600	122	97,600	122	97,600	3 ngày/lần
7	Đường Thụy Phương	km	1,200	1	1,200	183	219,600	183	219,600	183	219,600	2 ngày/lần

8	Phố Kê Giàn	km	0,350	1	0,350	183	64,050	183	64,050	183	64,050	2 ngày /lần
9	Phố Kê Vẽ	km	0,900	1	0,900	183	164,700	183	164,700	183	164,700	2 ngày /lần
10	Đường Đông Thắng	km	0,650	1	0,650	122	79,300	122	79,300	122	79,300	3 ngày /lần
11	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gầm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	1	0,320	183	58,560	183	58,560	183	58,560	2 ngày /lần
12	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	1	0,670	122	81,740	122	81,740	122	81,740	3 ngày /lần
13	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	1	1,200	183	219,600	183	219,600	183	219,600	2 ngày /lần
14	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	1	0,850	183	155,550	183	155,550	183	155,550	2 ngày /lần
15	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đình (Khu đô thị rescco)	km	1,625	1	1,625	183	297,375	183	297,375	183	297,375	2 ngày /lần
16	Phố Phạm Tiến Duật	km	0,460	1	0,460	183	84,180	183	84,180	183	84,180	2 ngày /lần
17	Chế lan viên	km	0,670	1	0,670	183	122,610	183	122,610	183	122,610	2 ngày /lần
18	Tuyến 21,5m	km	0,383	2	0,766	183	140,178	183	140,178	183	140,178	2 ngày /lần
19	Tuyến 30m	km	0,497	2	0,994	183	181,902	183	181,902	183	181,902	2 ngày /lần
20	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	1	1,400	183	256,200	183	256,200	183	256,200	2 ngày /lần

**PHỤ LỤC 12: CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH TẠI CÁC ĐẢI PHÂN CÁCH, THẢM CỎ,
DUY TRÌ NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG BẰNG THÉP TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG NGẠC GIAI ĐOẠN 2026-2028**

STT	Hạng mục duy trì	Đơn vị tính	Khối lượng trung bình/ngày	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Tần suất thực hiện
				số ngày thực hiện/năm	khối lượng năm	số ngày thực hiện/năm	khối lượng năm	số ngày thực hiện/năm	khối lượng năm	
1	Duy trì vệ sinh các vườn hoa, công viên, dải phân cách, thảm cỏ,...	100m ²	2.611		62.653		62.653		62.653	
	Nhặt rác tại thảm cỏ trong khu Đài tưởng niệm Thụy Phương	100m ²	13,46	24	323	24	323	24	323	2 tuần/lần
	Quét sân, đường dạo trong khu Đài tưởng niệm Thụy Phương	100m ²	2597,08	24	62.330	24	62.330	24	62.330	2 tuần/lần

PHỤ LỤC 13: CÔNG TÁC TĂNG CƯỜNG VSMT PHỤC VỤ CÁC NGÀY LỄ TẾT, SỰ KIỆN CHÍNH TRỊ

TT	Tên đường phố	ĐVT	Chiều dài	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới.				Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³ ..				Tần suất thực hiện
				Khối lượng duy trì/ngày	khối lượng năm 2026	khối lượng năm 2027	khối lượng năm 2028	Khối lượng duy trì/ngày	khối lượng năm 2026	khối lượng năm 2027	khối lượng năm 2028	
	Số ngày tăng cường dự kiến			38	38	40	30	38	38	40	30	

I	Duy trì vệ sinh đường, hệ phố bằng cơ giới kết hợp thủ công; Các tuyến phố cổ; tuyến văn minh đô thị; các tuyến phố chính có chiều rộng > 7m		20,507	48,134	1.829,092	1.925,360	1.444,020	20,972	796,936	838,880	629,160	
1	Đường Tân Xuân (lớn)	km										
-	Đường Tân Xuân (bên số chẵn, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến SN 112)	km	0,920	1,840	69,920	73,600	55,200	0,920	34,960	36,800	27,600	hàng ngày
-	Đường Tân Xuân (bên số lẻ, từ gầm cầu chợ Tân Xuân đến nút giao đường đê)	km	1,200	2,400	91,200	96,000	72,000	1,200	45,600	48,000	36,000	hàng ngày
2	Đường Phạm Văn Đồng (Từ chân cầu Thăng Long đến đường số 23 TPGL, bên phải)	km	3,210	12,840	487,920	513,600	385,200	3,210	121,980	128,400	96,300	hàng ngày
3	Đường nối từ phố Viên vào đường đi KCN Nam Thăng Long (từ Cầu Phố Viên đến cụm 9 Tân Phong, bên trái)	km	0,900	0,900	34,200	36,000	27,000	0,900	34,200	36,000	27,000	hàng ngày
4	Phố Lê Văn Hiến	km	0,587	1,174	44,612	46,960	35,220	0,587	22,306	23,480	17,610	hàng ngày
5	Đường Đức Thắng	km	1,300	2,600	98,800	104,000	78,000	1,300	49,400	52,000	39,000	hàng ngày
6	Đường Đông Ngạc	km	0,800	3,200	121,600	128,000	96,000	0,800	30,400	32,000	24,000	hàng ngày

7	Đường Thụy Phương	km	1,200	2,400	91,200	96,000	72,000	1,200	45,600	48,000	36,000	hàng ngày
8	Phố Kê Giàn	km	0,350	0,700	26,600	28,000	21,000	0,350	13,300	14,000	10,500	hàng ngày
9	Phố Kê Vẽ	km	0,900	1,800	68,400	72,000	54,000	0,900	34,200	36,000	27,000	hàng ngày
10	Đường Đông Thăng	km	0,650	1,300	49,400	52,000	39,000	0,650	24,700	26,000	19,500	hàng ngày
11	Đường Tân Xuân (nhỏ) (Từ gâm cầu Tân Xuân qua bệnh viện Nam Thăng Long đến nút giao đường Phạm Văn Đồng)	km	0,320	0,640	24,320	25,600	19,200	0,320	12,160	12,800	9,600	hàng ngày
12	Đường Tân Nhuệ	km	0,670	1,340	50,920	53,600	40,200	0,670	25,460	26,800	20,100	hàng ngày
13	Đường đê Thụy Phương	km	1,200	2,400	91,200	96,000	72,000	1,200	45,600	48,000	36,000	hàng ngày
14	Đường Tăng Thiết Giáp	km	0,415	0,830	31,540	33,200	24,900		-	-	-	hàng ngày
15	Đường Cầu Noi (Ngõ 145 cũ, từ Cầu Noi đến nút giao đường Cổ Nhuế)	km	0,850	1,700	64,600	68,000	51,000	0,850	32,300	34,000	25,500	hàng ngày
16	Các tuyến đường trong khu đô thị Cổ Nhuế - Xuân Đỉnh (Khu đô thị rescco)	km	1,625	3,250	123,500	130,000	97,500	1,625	61,750	65,000	48,750	hàng ngày
17	Phố Phạm Tiến Duật	km	0,460	0,920	34,960	36,800	27,600	0,460	17,480	18,400	13,800	hàng ngày
18	Chế lan viên	km	0,670	1,340	50,920	53,600	40,200	0,670	25,460	26,800	20,100	hàng ngày
19	Tuyến 21,5m	km	0,383	0,766	29,108	30,640	22,980	0,766	29,108	30,640	22,980	hàng ngày
20	Tuyến 30m	km	0,497	0,994	37,772	39,760	29,820	0,994	37,772	39,760	29,820	hàng ngày
21	Đường Nguyễn Đình Tứ	km	1,400	2,800	106,400	112,000	84,000	1,400	53,200	56,000	42,000	hàng ngày

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Tính hiệu quả:

Nhà thầu nêu được đầy đủ các nội dung theo yêu cầu thể hiện được tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường.

3.2. Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc:

- Trình bày có sự am hiểu, cơ bản đầy đủ, phù hợp theo các nội dung yêu cầu. Am hiểu về đặc điểm, tính chất của địa bàn thực hiện công tác công ích duy trì vệ sinh môi trường;
- Am hiểu về quy mô, nhiệm vụ, yêu cầu của công tác duy trì vệ sinh môi trường.

3.3. Yêu cầu về chất lượng:

Dịch vụ công ích Duy trì vệ sinh môi trường phải tuân thủ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 và Văn bản số 10011/SNNMT- QLCTR ngày 26/11/2025 hướng dẫn Quy trình đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026.

3.4. Yêu cầu về các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ:

- Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện đảm bảo cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng theo quy trình công nghệ nêu đầy đủ các nội dung trong phạm vi công việc. Có thuyết minh về các tuyến đường, ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện; Giải pháp thu gom và vận chuyển rác thải nêu rõ biện pháp thu gom và vận chuyển, nơi tập kết, trung chuyển và nơi xử lý cuối cùng. Có thuyết minh về các tuyến đường, ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện;

- Đề xuất lộ trình và phương án vận chuyển rác thải tối ưu, đảm bảo không ùn tắc giao thông, không phát tán mùi hôi: nêu rõ lộ trình tối ưu (kèm theo sơ đồ tuyến đường cự ly); phương án vận chuyển rác thải; giải pháp đảm bảo không ùn tắc giao thông, không phát tán mùi hôi. Có thuyết minh và bản vẽ tuyến đường ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện;

- Công tác an toàn lao động trong quá trình cung cấp dịch vụ đảm bảo trang bị bảo hộ lao động, huấn luyện an toàn, kiểm tra sát hạch và cấp thẻ an toàn lao động theo quy định; Công tác đảm bảo giao thông trong quá trình thu gom và vận chuyển rác thải (an toàn cho người đi đường, không gây cản trở giao thông). Phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định của thành phố (kèm theo phương án tuyên truyền) đáp ứng yêu cầu về đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

- Đối với các công tác triển khai năm 2027 nhà thầu phải có thiết bị thi công đáp ứng:

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Xe ô tô tải ≤ 1,5 tấn	8

3.5. Tiêu chí chung trong đổi mới trong công tác duy trì vệ sinh môi trường

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Phường luôn sạch: ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến đường phố luôn sạch; đặc biệt lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Chuyển đổi phương tiện giao thông “xanh” trên địa bàn Thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí: xây dựng lộ trình chuyển đổi và phát triển phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố, phấn đấu chậm nhất đến năm 2030 hoàn thành việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện thu gom, vận chuyển chạy xăng, dầu sang sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố; trước mắt nghiên cứu áp dụng cho khu vực trong Vành đai 1 từ 01/7/2026 và mở rộng phạm vi phù hợp với định hướng hình thành các khu vực phát thải thấp.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố từ năm 2026 đến năm 2030 (theo văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thành phố Hà Nội).

3.6. Các yêu cầu khác:

a. Yêu cầu về thiết bị thi công:

- Máy móc, thiết bị đưa vào thi công công trình đảm bảo có công suất và tính năng phù hợp, chất lượng còn tốt, có kiểm định theo quy định, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường;

- Máy móc, thiết bị thi công đưa vào sử dụng nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo vận hành tốt và an toàn.

b. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm:

b.1) Đối toàn bộ nhân sự nhà thầu đề xuất theo yêu cầu tại Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06B và Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan; Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoàn thành/ Biên bản thanh lý hợp đồng, Quyết định giao nhiệm vụ (hoặc tương đương) trong quá trình đối chiếu tài liệu).

b.2) Đối với tài liệu chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản sao hóa đơn hoặc giấy đăng ký và bản sao đăng kiểm hoặc kiểm định còn hiệu lực (đối với các thiết bị có quy định về kiểm định. Đối với các thiết bị đi thuê, ngoài các tài liệu nêu trên, nhà thầu cung cấp hợp đồng nguyên tắc thuê máy) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

- Công tác Dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã được thực hiện theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội,

- Thanh, quyết toán căn cứ hồ sơ nghiệm thu các nội dung công việc trên thực tế thực hiện theo quy định trong hợp đồng, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

+ Trong hồ sơ nghiệm thu phải có hồ sơ thống kê khối lượng thực hiện theo GPS và nghiệm thu chất lượng theo giám sát thực tế và giám sát qua hệ thống camera trước sau.

+ Và các yếu tố khác...

- Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hoặc không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc nữa và cần thay thế càng sớm càng tốt.